

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong những giai đoạn đầu tiên của tiến trình hội nhập quốc tế. Thành công trong việc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO cũng như việc đạt được quy chế bình thường hóa quan hệ vĩnh viễn với Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là những dấu son đầu tiên đánh dấu những bước đi quan trọng này. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sau hơn mười năm thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến tích cực và vững chắc. Việc mở rộng thị trường, thực hiện chính sách đa phương hóa các quan hệ kinh tế tạo điều kiện tiền đề cho nền kinh tế phát triển. Hòa nhịp cùng những chuyển biến chung đó của nền kinh tế, các doanh nghiệp xây dựng trên cơ sở vị là một đơn vị kinh tế cơ sở, là tế bào của nền kinh tế quốc dân đã góp phần không nhỏ trong tiến trình phát triển của đất nước. Xây dựng cơ bản và vận tải là 2 ngành kinh tế rất phát triển trong thời kỳ kinh tế hiện nay, xây dựng cơ bản tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân. Sản phẩm của ngành xây dựng cơ bản là các công trình có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế- vật chất. Bên cạnh đó, sản phẩm của ngành xây dựng cũng thể hiện giá trị thẩm mỹ, phong cách kiến trúc nên cũng mang ý nghĩa quan trọng về mặt tinh thần, văn hóa xã hội.

Để có thể hội nhập với nền kinh tế thế giới, chúng ta phải có một cơ sở hạ tầng vững chắc là nền tảng cho các ngành khác phát triển và có một hệ thống vận tải đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế. Do đó với mục tiêu đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, vốn đầu tư cho hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong vốn đầu tư của nhà nước cũng như các doanh nghiệp sản xuất để phù hợp xu thế phát triển. Đó là thuận lợi cho các công ty xây lắp và vận tải.

Tuy nhiên cùng với những thuận lợi của việc hội nhập, chúng ta cũng phải rất nhiều thách thức. Đặc biệt là trong năm 2009 nền kinh tế thế giới trải qua cơn khủng hoảng kinh tế trầm trọng, nó ảnh hưởng lan rộng tới khắp các nền kinh tế các nước. Nước ta đang trên đà phát triển, còn non trẻ về nhiều mặt nên gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

Việc lập và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thực sự rất cần thiết nhằm đánh giá đúng trạng thái thực của chúng ta và đó chính là mối quan tâm của ban giám đốc, các nhà quản lý, đầu tư - cũng như - khách hàng. Trên cơ sở đó có thể đưa ra những quyết định, những biện pháp tối ưu, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, phù hợp với mô hình hoạt động, quy mô của doanh nghiệp

Qua quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long em có điều kiện tìm hiểu thực tế công tác hạch toán kế toán tại công ty. Xuất phát từ tầm quan trọng của lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng, bằng những kiến thức thu nhập được trong quá trình học tập và nghiên cứu tại nhà trường cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của tập thể ban lãnh đạo và phòng kế toán tài chính của công ty cũng như các thầy cô giáo tại trường đặc biệt là giáo viên, Thạc sĩ Đồng Thị Nga – giáo viên đã trực tiếp hướng dẫn em đã giúp em lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long”***

Nội dung bài khoá luận gồm 3 phần

CH- CHƯƠNG 1: Lý luận chung về tài chính lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

CH- CHƯƠNG 2 : Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long

CH- CHƯƠNG 3 : Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty

Do còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn nên khoá luận em không tránh khỏi những khiếm khuyết, em mong được các thầy cô giáo đóng góp ý kiến để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2009

Sinh viên

Ôũ Hải Long

CHƯƠNG I

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm báo cáo tài chính

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

2. Mục đích vai trò của báo cáo tài chính

2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất

kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế

hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)

3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

* Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01- DNN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DNN/HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B09-DNN/HN)

* Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)

4. Yêu cầu báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra các quyết định kịp thời thì báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc hoạt động dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được hi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Nguyên tắc nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- Nguyên tắc bù trừ

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2009)

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2009) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”

6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính

6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)

6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho tổng Công ty theo thời hạn Tổng Công ty quy định.

6.3.2.. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	X(1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp)

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty số xố kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế)

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan Nhà nước và Doanh nghiệp cấp trên

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Khái niệm và kế cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

1.2. Kết cấu

Theo quyết định số 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng-BTC thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Sau đây là mẫu biểu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B02-DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24)	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	IV.09		
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60			

Hải Phòng, ngày....tháng....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cấp nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh)

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.1. Nguồn số liệu

- Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 5 “ Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tk 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tk 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ

báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có Tk632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BDS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký - Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,...phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có Tk 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24}$$

10. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

11. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

III/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần,...

- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phân ngân sách tiền mặt,...

- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý...

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với nhà chủ nợ: (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp) mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm

năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính

1.4.1. Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh ra diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gắn với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp...

1.4.2. Chức năng dự đoán

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích bảng cân đối kế toán.
- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính, và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ cá khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

$Y1$: Trị số của chỉ tiêu phân tích

$Y0$: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y1/Y0 * 100\%$

2.2.2.. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của DN. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính.

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3.1. Phương pháp chung

3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQ kinh tế theo yếu tố cấu thành
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh.
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b. Phương pháp so sánh

* Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.
- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.
- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.
- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a. Phương pháp thay thế liên hoàn

* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

* Điều kiện áp dụng;

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

b. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau

c. Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d. Phương pháp quy hồi và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi chuỗi liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính

3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động

- Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- Vòng quay vốn lưu động (Hiệu quả sử dụng vốn lưu động): Cho biết Cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- Vòng quay vốn cố định (Hiệu quả sử dụng vốn cố định): Cho biết Cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- Vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

- **Phân tích khả năng sinh lời hoạt động:** Cho biết Trong 100 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư:** Cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định:** Cho biết cứ 100 đồng vốn cố định được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:** Cho biết cứ 100 đồng vốn lưu động được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ:** Cho biết cứ 100 đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lời tài chính (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu):** Cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu được sử dụng trong kỳ đem lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

CH- ỜNG II

THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

I/ KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

1.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Công ty cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long được thành lập theo Quyết định số:3295/QĐ-BGTVT ngày 06/09/2005 của Bộ GTVT.Tiền thân của Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long là Công ty Đại lý vận tải và xây dựng giao thông Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số :17/QĐ-TCCQ ngày 07/01/1993.Sau được đổi tên thành Công ty Xây dựng giao thông và Vận tải Hải Phòng theo Quyết định số/:440/UB-ĐMDN ngày 23/03/1988 của UBND thành phố Hải Phòng.

Nghị quyết Đại hội CNVC Công ty năm 2000 với mục tiêu:Quyết tâm xây dựng Công ty vững mạnh về mọi mặt,phát triển không ngừng lớn lên cả về chất và cả về lượng.Để thực hiện mục tiêu đó BCH Đảng ủy,Ban Giám đốc,Công đoàn,Đoàn TNCS HCM CÔNG ty đã họp và ra Nghị quyết xin sát nhập công ty về một đơn vị của Bộ GTVT.Đầu năm 2001 Công ty được chuyển về làm thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long và được đổi tên là Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long theo Quyết định số 218/2001-QĐ-BGTVT ngày 18/01/2001 của Bộ Giao thông vận tải.

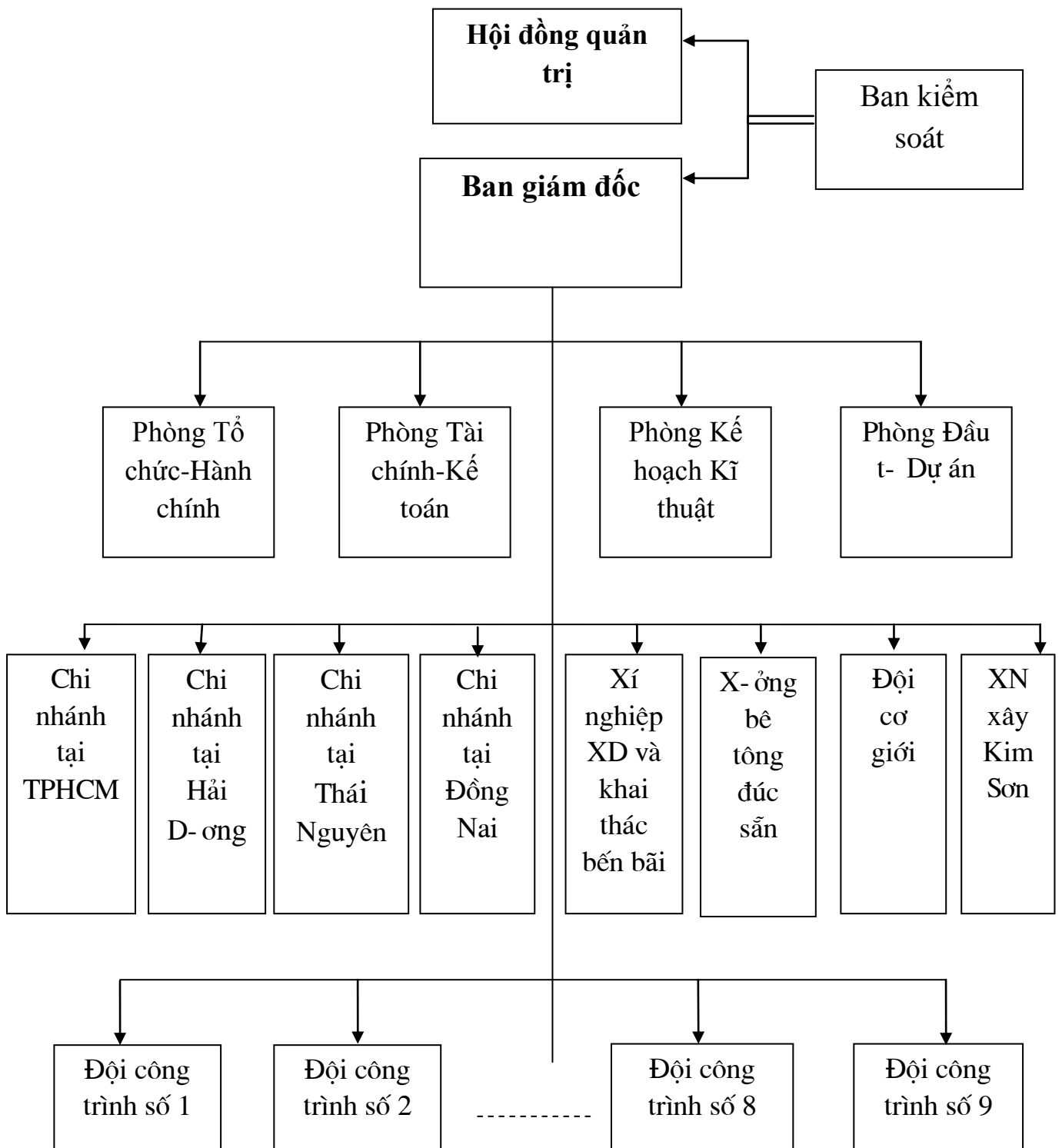
Sự ra đời của Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long đánh dấu sự đổi mới mạnh mẽ của Tổng công ty trong việc sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD,và phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long.**
- Tên công ty viết bằng tiếng anh: THANGLONG TRANSPORT AND CONSTRUCTION JONT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : THANGLONG TRACON

- Trụ sở công ty: Số 3 - Cù Chính Lan - Hồng Bàng - Hải Phòng.
- Công ty là doanh nghiệp cổ phần có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, có tài khoản tại ngân hàng, được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cổ phần và luật doanh nghiệp.
- Số điện thoại: 0313.745.746
- Số fax : 0313.842.907
- Tài khoản : 10920017785011 – chi nhánh Techcombank
- Mã số thuế : 0200172246
- Vốn điều lệ : **4.370.000.000**
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình giao thông thủy lợi, dân dụng công nghiệp.
 - Xây dựng kết cấu hạ tầng cấp thoát nước, san lấp mặt bằng.
 - Xây dựng và kinh doanh nhà cho cán bộ CNV
 - Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản.
 - Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
 - Đại lý vận tải hàng hóa
 - Kinh doanh vật tư thiết bị, sắt thép phế liệu và phá dỡ tàu cũ.
 - Xuất khẩu các cấu kiện BTCT, phụ tùng và máy móc xây dựng
 - Sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép.
 - Nhập khẩu máy móc thiết bị xây dựng, vật tư vật liệu xây dựng, phụ tùng và phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng.
 - Với chức năng, đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình giao thông đường bộ và đường thủy; các công trình thủy lợi; dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, xây dựng bến bãi; Sản xuất cấu kiện bê tông cốt thép; Tư vấn thiết kế công trình...v.v. Trong năm vừa qua Công ty đã hoàn thành nhiều công trình xây dựng trên khắp địa bàn thành phố và cả nước, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước.

2. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty

Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ tổ chức công ty



2.1. Cơ cấu bộ máy quản lý và các đơn vị chức năng của công ty

+ **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng cổ đông.

+ **Ban giám đốc:** là những giữ vai trò lãnh đạo chung toàn công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng công ty, trước nhà nước, về mọi hoạt động SXKD của công ty mình.

+ **Phòng kế toán tài vụ:** xử lý chứng từ, lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị cung cấp thông tin kịp thời về tình hình tài chính của công ty, tư vấn cho giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

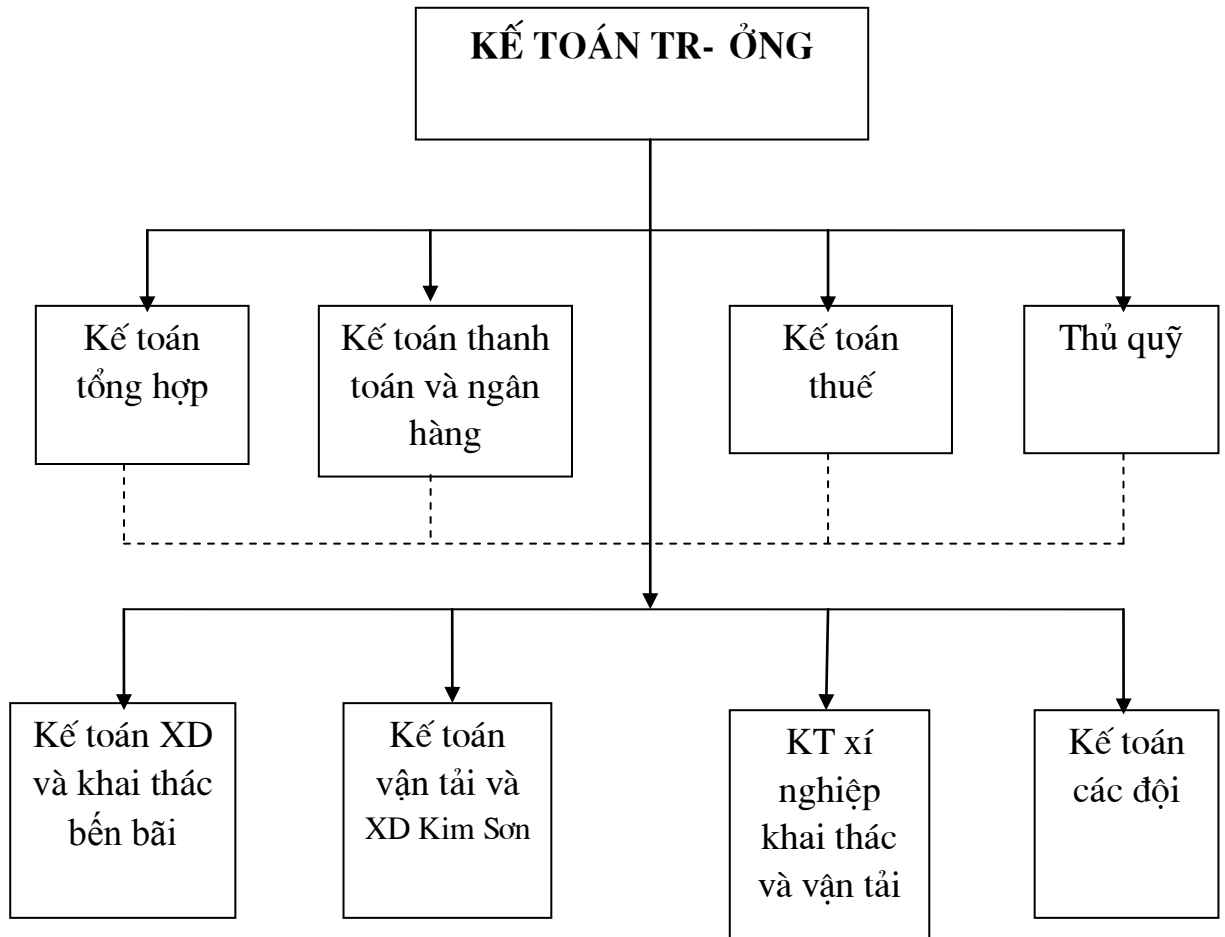
+ **Phòng tổ chức hành chính:** Có chức năng là tổ chức sắp xếp, bố trí nhân lực các phòng ban, tuyển công nhân, làm công tác tiền lương và các chế độ cho người lao động.

+ **Phòng kế hoạch kĩ thuật:** Có nhiệm vụ đề ra và thực hiện các định mức kinh tế kĩ thuật của các công trình xây dựng. Nghiên cứu tiếp cận thị trường và các cơ quan quản lý, khách hàng nắm bắt thông tin tìm hiểu các ngành nghề thuộc lĩnh vực mà công ty có thể tham gia để phát triển sản xuất, tìm kiếm việc làm.

+ **Phòng dự án đầu tư :** Có nhiệm vụ tham mưu giúp giám đốc về công tác đầu tư mở rộng sản xuất của công về cả chiều rộng, chiều sâu. Tham gia dự thầu các dự án, lập các dự án đầu tư của công ty. Các dự án theo yêu cầu của chủ đầu tư và trình bày kế hoạch tiến hành triển khai các dự án đó. Tham gia thiết kế và chỉ đạo quản lý thi công các công trình nội bộ. Cập nhật thông tin, các văn bản pháp quy phục vụ cho công tác lập hồ sơ dự án đấu thầu.

2.2. Bộ máy Kế toán tại công ty

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty



Ghi chú:

----- : Quan hệ về nghiệp vụ

—————> : Quan hệ về lãnh đạo.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung vừa phân tán.

Kế toán trưởng: Là người chịu trách nhiệm về công tác kế toán tài chính, tổ chức bộ máy kế toán hợp lý đảm bảo sự cân đối về nguồn tài chính trong công ty. Kiểm soát các định mức về lương, thưởng, chế độ chính sách với cán bộ công nhân viên. Kế toán trưởng là người trực tiếp tư vấn cho giám đốc các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp.

Kế toán tổng hợp: Kiểm tra toàn bộ quá trình hạch toán của kế toán chi tiết, hạch toán quá trình sản xuất kinh doanh. Tổng hợp toàn bộ chi phí trong kì hạch toán, tổng hợp quá trình sản xuất kinh doanh theo từng tháng, từng quý và lập báo cáo tài chính.

Kế toán thanh toán và ngân hàng: Theo dõi công nợ phải thu, phải trả với các đối tượng giao dịch tại công ty. Theo dõi quá trình thanh quyết toán theo dõi từng đối tượng giao dịch với Ngân hàng. Theo dõi tình hình tăng giảm và số dư tài khoản tiền vay.

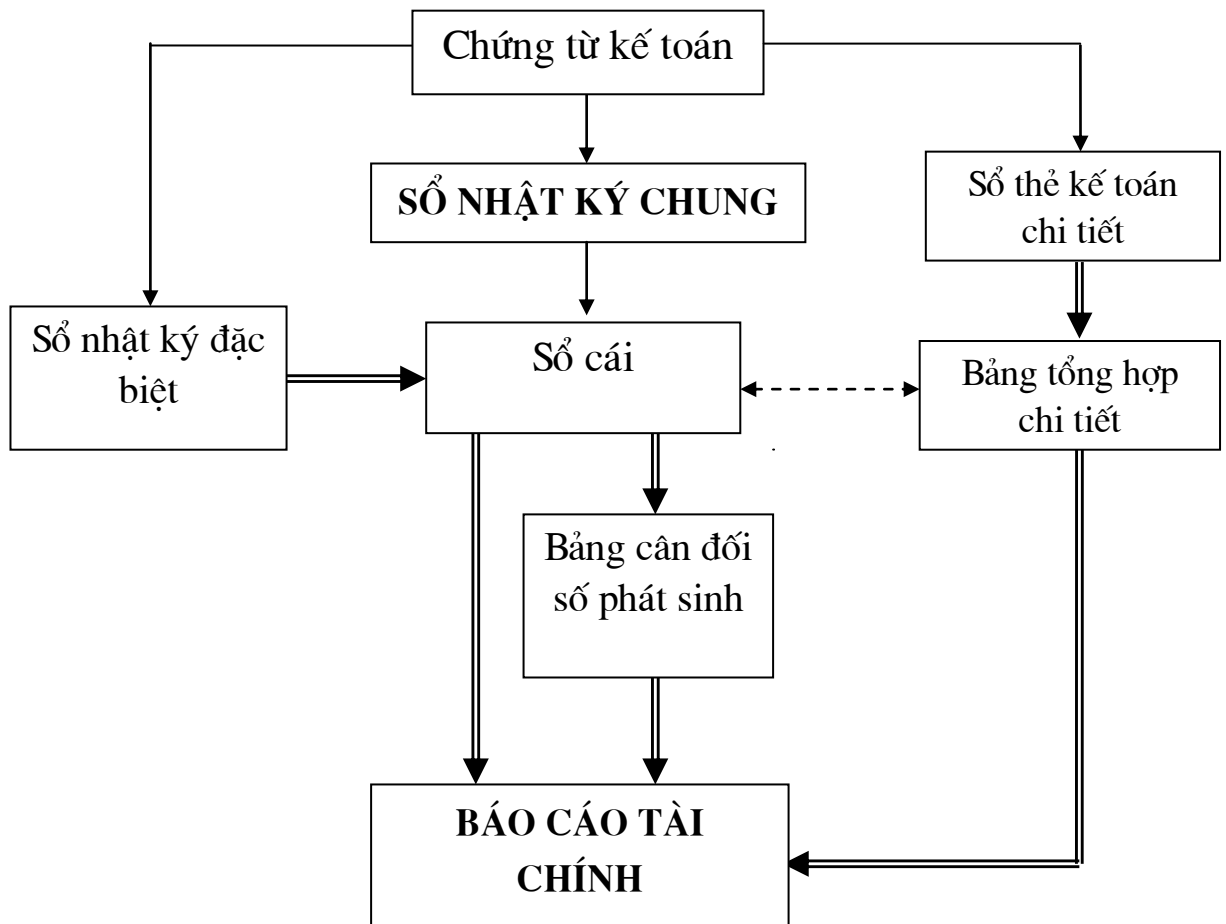
Kế toán thuế: Có nhiệm vụ kê khai thuế đầu ra, thuế đầu vào hàng tháng, hạch toán thuế phải nộp cho nhà nước.

Thủ quỹ: Có nhiệm vụ giữ tiền mặt, ghi sổ thu chi tiền mặt, quản lý tiền chi tiêu hàng tháng. Đồng thời phải tính toán, dự báo về mức chi tiêu cho kì tới để có biện pháp huy động đủ tiền mặt giúp cho quá trình sản xuất được nhịp nhàng tránh thiếu hụt tiền mặt cũng như gây dư thừa lãng phí.

2.3. Hình thức hạch toán

Để phù hợp với tình hình sản xuất cũng như yêu cầu trình độ quản lý công ty đã áp dụng hình thức kế toán Nhật kí chung. Với mô hình kế toán tập trung phòng kế toán tài vụ đảm nhận toàn bộ công tác kế toán của công ty.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ hình thức nhật kí chung



Ghi chú:

- ←-----→ : Đối chiếu kiểm tra
- : Ghi hàng ngày
- =====> : Ghi cuối kỳ (tháng, quý, năm)

☼ Thuyết minh sơ đồ:

Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã ghi sổ được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi được vào sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ Cái, lập bảng cân đối số PS

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu, khớp đúng số liệu ghi trên sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết được lập từ các sổ thẻ kế toán chi tiết để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung

2.4. Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng

- Chứng từ, tài khoản, hệ thống báo cáo áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 đến 31.12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam.
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: áp dụng khấu hao theo đường thẳng.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)

Một số đặc điểm chế độ kế toán

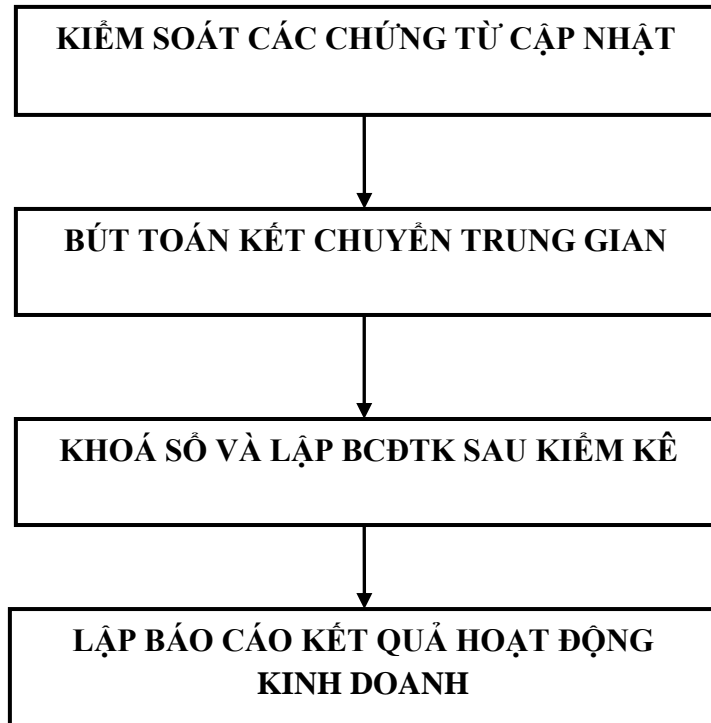
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng Việt Nam đồng

Phương pháp tính khấu hao: TSCĐ trong công ty được tính theo phương pháp tuyến tính (phương pháp đường thẳng) theo quy định số 206/2003/QĐ- BTC ngày 12/12/2003 của bộ trưởng bộ tài chính không có trừ hợp khấu hao đặc biệt

- Xác định hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc, giá xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Không lập các khoản dự phòng

II. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BCKQHĐKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Trình tự: lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.



1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại công ty.

Tổ chức lập báo cáo tài chính nói chung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại công ty CP Xây dựng và Vận tải Thăng Long được tiến hành thông qua các bước công việc sau:

1.1. Kiểm soát các chứng từ cập nhật.

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các TK) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong chứng từ ghi sổ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong chứng từ ghi sổ.
- Đối chiếu số liệu giữa chứng từ ghi sổ và sổ cái các tài khoản.
- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán.

1.3. Khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối tài khoản sau khi kiểm kê.

Bước này chỉ được thực hiện trong trường hợp thừa, thiếu tài sản mà biên bản xử lý kiểm kê tài sản ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo.

Sau đây là số liệu kế toán năm 2009 của công ty CP Xây dựng và Vận tải Thăng Long để minh họa cho các bước trong khâu chuẩn bị lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty và kết quả kết chuyển số phát sinh của TK đầu 5,6,7,8,9 trong năm 2009.

Thực hiện khóa sổ kế toán năm 2009 của tài khoản từ đầu 5 đến đầu 9 và TK 421

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 511

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT dòng		Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10				29.514.409.473	29.514.409.473
22/11		22/11	CT: Kho vật tư số 5 Nam Triệu			131		1.890.250.300
25/11		25/11	CT: kê tả Lạch Tray			111		3.279.646.745
30/11		30/11	CT: Bến cập ụ nổi Nam Triệu			112		4.409.222.898
30/11		30/11	Kết chuyển doanh thu			911	9.579.119.943	
			Cộng PS tháng 11				9.579.119.943	9.579.119.943
			Luỹ kế PS đến 30/11				39.093.529.416	39.093.529.416
05/12		05/12	CT: nâng cấp cảng cửa Cấm			111		2.560.364.927
20/12		20/12	CT: trung tâm GTS Hải Phòng			131		890.326.147
28/12		28/12	CT: Rửa neo ụ nổi – Đông Đô			112		5.324.980.002
30/12		30/12	CT: Gói thầu 22- Quảng Ninh			112		3.320.018.074
31/12		31/12	Kết chuyển doanh thu			911	12.095.689.159	
			Cộng PS tháng 12				12.095.689.159	12.095.689.159
			Luỹ kế PS đến 31/12				51.189.218.565	51.189.218.565

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 515

Tên tài khoản: Doanh thu tài chính

Năm 2009

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT dòng		Nợ	Có
...
			Luỹ kế PS đến 31/10				17.974.423	17.974.423
30/11		30/11	Lãi tiền gửi NH Techcombank			112		4.035.226
30/11		30/11	Lãi tiền gửi NH Hàng hải			112		2.451.020
30/11		30/11	Lãi tiền gửi NH Hồng Bàng			112		518.111
30/11		30/11	Kết chuyển doanh thu tài chính			911	7.004.357	
			Cộng PS tháng 11				7.004.357	7.004.357
			Luỹ kế đến 30/11				24.978.780	24.978.780
31/12		31/12	Lãi tiền gửi NH Techcombank			112		5.002.329
31/11		31/11	Lãi tiền gửi NH Hàng hải			112		1.255.759
31/12		31/12	Lãi tiền gửi NH Hồng Bàng			112		767.659
31/12		31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính			911	7.025.747	
			Cộng PS tháng 12				7.025.747	7.025.747
			Luỹ kế PS đến 31/12				32.004.527	32.004.527

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG
Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 632

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Năm 2009

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		T S	STT đồng		Nợ	Có

3/10		3/10	CT: Mở rộng bãi Vinaship GD3			154	3.569.657.169	
11/10		11/10	CT: XD đường gói 06			154	4.223.587.328	
31/10		31/10	Kết chuyển giá vốn			911		10.008.326.332
			Cộng PS tháng 10				10.008.326.332	10.008.326.332
			Luỹ kế PS đến 31/10				26.387.904.795	26.387.904.795
22/11		22/11	CT: Kho vật tư số 5 Nam Triệu			154	1.750.235.229	
25/11		25/11	CT: Bến cập ụ nổi Nam Triệu			154	4.304.968.472	
30/11		30/11	CT: đê tả Lạch Tray			154	3.198.272.646	
30/11		30/11	Kết chuyển giá vốn			911		9.253.476.347
			Cộng PS tháng 11				9.253.476.347	9.253.476.347
			Luỹ kế đến 30/11				35.641.381.142	35.641.381.142
05/12		05/12	CT: nâng cấp cảng cửa Cấm			154	2.530.251.035	
20/12		20/12	CT: trung tâm GTS Hải Phòng			154	859.889.796	
28/12		28/12	CT: Rùa neo ụ nổi –Đông Đô			154	5.303.080.201	
30/12		30/12	CT: Gói thầu 22- Quảng Ninh			154	3.129.427.018	
31/12		31/12	Kết chuyển giá vốn			911		11.822.648.055
			Cộng PS tháng 12				11.822.648.055	11.822.648.055
			Luỹ kế PS đến 31/12				47.464.029.197	47.464.029.197

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Sinh viên: Vũ Hải Long – QT1004K

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI TK 635

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	S TT đồng		Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10				627.998.812	627.998.812
30/11		30/11	Trả lãi vay NH BIDV			112	40.255.550	
30/11		30/11	Trả lãi vay Viettinbank			112	46.159.669	
30/11		30/11	Kết chuyển lãi vay			911		86.385.219
			Cộng PS tháng 11				86.385.219	86.385.219
			Luỹ kế đến 30/11				714.384.031	714.384.031
31/12		31/12	Trả lãi vay NH BIDV			112	25.387.399	
31/12		31/12	Trả lãi vay Viettinbank			112	64.932.758	
31/12		31/12	Kết chuyển lãi vay			911		90.320.157
			Cộng PS tháng 12				90.320.157	90.320.157
			Luỹ kế PS đến 31/12				800.769.250	800.769.250

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 642

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT dòng		Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10				2.344.375.607	2.344.375.607
18/11		18/11	Chi phí bằng tiền mặt			111	82.356.928	
22/11		22/11	Chi phí bằng TGNH			112	65.309.159	
30/11		30/11	Trích KHTSCĐ			214	32.116.882	
30/11		30/11	Trích lương tháng 11			334	106.182.868	
30/11		30/11	Kết chuyển CP T11			911		285.965.837
			Cộng PS tháng 11				285.965.837	285.965.837
			Luỹ kế PS đến 30/11				2.630.341.444	2.630.341.444
11/12		11/12	Chi phí bằng tiền mặt			111	90.005.624	
17/12		17/12	Chi phí bằng TGNH			112	55.173.256	
31/12		31/12	Trích KHTSCĐ			214	32.116.882	
31/12		31/12	Trích lương tháng 12			334	123.576.574	
31/12		31/12	Kết chuyển CP T12			911		300.872.336
			Cộng PS tháng 12				300.872.336	300.872.336
			Luỹ kế PS đến 31/12				2.931.213.780	2.931.213.780

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG
Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN
(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 811

Tên tài khoản: Chi phí khác

Năm 2009

ĐVT: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT đồng		Nợ	Có

			Luỹ kế PS đến 31/10				221.902.983	221.902.983
20/11		20/11	Chi phí thanh lý TSCĐ			111	85.336.870	
25/11		25/11	Chi phí phải trả khác			331	31.441.220	
30/11		30/11	Kết chuyển CP khác			911		116.778.090
			Cộng PS tháng 11				116.778.090	116.778.090
			Luỹ kế đến 30/11				338.681.073	338.681.073
16/12		16/12	Chi phí nhượng bán TSCĐ			111	105.303.466	
21/12		21/12	Chi phí phải trả khác			331	16.567.580	
31/12		31/12	Kết chuyển CP khác			911		121.871.046
			Cộng PS tháng 12				121.871.046	121.871.046
			Luỹ kế PS đến 31/12				460.552.119	460.552.119

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TK 711

Tên tài khoản: Thu nhập khác

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT đồng		Nợ	Có
...
			Luỹ kế PS đến 31/10				722.491.430	722.491.430
8/11		8/11	DT thanh lý máy lu dầm			111		125.391.774
20/11		20/11	DT thanh lý xe Kamatsu			112		127.630.090
30/11		30/11	Kết chuyển TN khác			911	253.021.864	
			Cộng PS tháng 11				253.021.864	253.021.864
			Luỹ kế đến 30/11				975.513.294	975.513.294
16/12		16/12	DT thanh lý xe dầm rung			131		95.009.114
21/12		21/12	DT nhượng bán kho số 5			111		259.026.535
31/12		31/12	Kết chuyển TN khác			911	354.035.649	
			Cộng PS tháng 12				354.035.649	354.035.649
			Luỹ kế PS đến 31/12				1.329.548.943	1.329.548.943

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TK 911

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT đồng		Nợ	Có

			Lũy kế PS đến T10				30.254.875.320	30.254.875.320
30/11		30/11	Kết chuyển DTBH			511		9.579.119.943
30/11		30/11	Kết chuyển DT TC			515		7.004.357
30/11		30/11	Kết chuyển giá vốn			632	9.253.476.347	
30/11		30/11	Kết chuyển CP lãi vay			635	86.385.219	
30/11		30/11	Kết chuyển CPQLDN			642	285.965.837	
30/11		30/11	Kết chuyển CP khác			811	116.778.090	
30/11		30/11	Kết chuyển TN khác			711		253.021.864
30/11		30/11	Kết chuyển lãi T11			421	96.540.671	
			Cộng PS T11				<i>9.839.146.160</i>	<i>9.839.146.160</i>
			Lũy kế PS đến T11				40.094.021.481	40.094.021.481
31/12		31/12	Kết chuyển DTBH			511		12.095.689.159
31/12		31/12	Kết chuyển DT TC			515		7.025.747
31/12		31/12	Kết chuyển giá vốn			632	11.822.648.055	
31/12		31/12	Kết chuyển CP lãi vay			635	90.320.157	
31/12		31/12	Kết chuyển CPQLDN			642	300.872.336	
31/12		31/12	Kết chuyển CP khác			811	121.871.046	
31/12		31/12	Kết chuyển TN khác			711		354.035.649
31/12		31/12	Kết chuyển lãi T12			421	121.038.957	
			Cộng PS T12				<i>12.456.750.550</i>	<i>12.456.750.550</i>
			Luỹ kế PS đến T12				52.550.772.035	52.550.772.035

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S03b – DNN

(Ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI TK 421

Tên tài khoản: *Lợi nhuận chưa phân phối*

Năm 2009

ĐVT: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		TS	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					<u>490.964.413</u>
							
			Lũy kế PS tháng 04					215.002.682
31/05		31/05	Kết chuyển lãi tháng 05			911		55.728.034
30/06		30/06	Kết chuyển lãi tháng 06			911		60.337.189
31/07		31/07	Kết chuyển lãi tháng 07			911		73.050.369
30/08		30/08	Kết chuyển lãi tháng 08			911		72.665.311
31/09		31/09	Kết chuyển lãi tháng 09			911		82.989.347
31/10		31/10	Kết chuyển lãi tháng 10			911		116.855.129
30/11		30/11	Kết chuyển lãi tháng 11			911		96.540.671
31/12		31/12	Kết chuyển lãi tháng 12			911		121.038.957
31/12		31/12	Trả lãi cho cổ đông			112	112.356.214	
31/12		31/12	Nguồn vốn kinh doanh			411	300.000.000	
31/12		31/12	Quỹ đầu tư phát triển			414	79.186.244	
			Cộng phát sinh				491.542.458	894.207.689
			Số dư cuối kỳ					<u>893.629.644</u>

Ngày....tháng.....năm 2009

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kết quả kết chuyển số phát sinh của các TK đầu 5,6,7,8,9 trong năm 2009 tại công ty Cổ phần Xây dựng và vận tải Thăng Long như sau:

Sinh viên: Vũ Hải Long – QT1004K

50

**Kế toán tổng hợp chi phí, doanh thu, xác định kết quả hoạt động kinh doanh
năm 2009 tại công ty Cổ phần Xây dựng và vận tải Thăng Long**

632	911	511
47.464.029.197	47.464.029.197	51.189.218.565
	51.189.218.565	
635	515	515
800.769.250	800.769.250	32.04.527
	32.004.527	
642		
2.931.213.780	2.931.213.780	
811	711	711
460.552.119	460.552.119	1.329.548.943
	1.329.548.943	
421		
894.207.689	894.207.689	
	52.550.772.035	52.550.772.035

2. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long

2.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty

- Bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty năm 2008
- Số liệu tổng hợp tại các sổ cái tài khoản từ đầu 5 đến đầu 9 phát sinh trong năm 2009 sau khi đã được đối chiếu, kiểm tra

2.2. Phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại Cty

- Cột 1 là các chỉ tiêu của bảng báo cáo kết quả kinh doanh
- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước “ của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “Năm nay”, như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

Phản ánh tổng doanh thu của các công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao trong năm 2009 và doanh thu của các xí nghiệp trực thuộc công ty.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 511 trên sổ cái.

Trong năm 2009 số tiền là : **51.189.218.565 đồng**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 531(Hàng bán bị trả lại), TK 532(Giảm giá hàng bán), TK 3332(Thuế tiêu thụ đặc biệt), TK 3333 (Thuế xuất nhập khẩu). Trong kỳ không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Doanh thu thuần (Mã số 10)

Lấy chỉ tiêu tổng doanh thu (-) chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu

$$\text{Mã số 01} - \text{Mã số 03} = \text{Mã số 10.}$$

Trong năm 2009 số tiền là : **51.189.218.565 – 0 = 51.189.218.565 đồng**

4. Giá vốn hàng bán(Mã số 11) :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí các công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đã được quyết toán .

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 632 trên sổ cái.

Trong năm 2009 số tiền là : **47.464.029.197 đồng**

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20) :

Lấy chỉ tiêu doanh thu thuần (-) chỉ tiêu giá vốn hàng bán.

$$\text{Mã số 10} - \text{Mã số 11} = \text{Mã số 20}$$

Trong năm 2009 số tiền là :

$$51.189.218.565 - 47.464.029.197 = 3.725.189.368 \text{ đồng}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21) :

Chỉ tiêu này chủ yếu phản ánh số tiền lãi gửi Ngân hàng phát sinh tại công ty. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trên sổ cái.

Trong năm 2009 số tiền là : **32.004.527 đồng**

7. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

Chỉ tiêu này chủ yếu phản ánh số tiền lãi vay phải trả phát sinh tại công ty trong năm.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 635 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ cái.

Trong năm 2009 số tiền là : **800.769.250 đồng**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24) :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ của công ty như chi phí tiền lương của cán bộ công nhân viên quản lý, chi phí thiết bị văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý ...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có TK 642 đối ứng với bên Nợ TK 911 trên sổ cái.

Trong năm 2009 số tiền là : **2.931.213.780 đồng**

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ bc

$$\text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - \text{Mã số 22} - \text{Mã số 24} = \text{Mã số 30}$$

$$3.725.189.368 + 32.004.527 - 800.769.250 - 2.931.213.780 = 25.210.865 \text{ đ}$$

Trong năm 2009 số tiền là : **25.210.865 đồng**

10. Thu nhập khác (Mã số 31) :

Căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của TK 711 trong mối quan hệ đối ứng Nợ TK 911.

Trong năm 2009 số tiền là : **1.329.548.943 đồng**

11. Chi phí khác : (Mã số 32)

Căn cứ vào số PS bên Có của TK 811 trong mối quan hệ đối ứng Nợ TK 911.

Trong năm 2009 số tiền là : **460.552.119 đồng**

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40) :

Lấy chỉ tiêu thu nhập khác (-) chỉ tiêu chi phí khác

Trong năm 2009 số tiền là :

$$1.329.548.943 - 460.552.119 = 868.996.824 \text{ đồng}$$

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) :

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện được tại công ty trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp: Mã số 30 + Mã số 40 = Mã số 50

Trong năm 2009 số tiền là :

$$25.210.865 + 868.996.824 = 894.207.689 \text{ đồng}$$

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại công ty. Căn cứ vào số phát sinh bên Có của TK 8212 trong mối quan hệ đối ứng Nợ TK 911.

Theo quy định hiện hành, công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp là 02 năm đầu và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi mô hình từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần từ ngày 7/6/ 2007. Năm 2007, Công ty vẫn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và xin được miễn từ năm 2008. Do đó trong 2 năm 2008 và 2009 công ty vẫn được miễn thuế thu nhập.

15. Lợi nhuận sau thuế (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của công ty trong năm 2009. Lấy chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (-) Chỉ tiêu thuế thu nhập hiện hành (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

$$\text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} = \text{Mã số 60}$$

Trong năm 2009 số tiền là : **894.207.689 đồng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN
TẢI THĂNG LONG**
Số 3 – Cù Chính Lan- Hồng Bàng- Hải Phòng

Mẫu số B02 – DNN
*(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐBTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV08	55.712.652.352	48.984.651.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ	10		55.712.652.352	48.984.651.212
4. Giá vốn hàng bán	11		52.208.832.375	46.412.258.957
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		3.503.819.977	2.572.392.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.594.164	11.055.327
7. Chi phí tài chính	22		261.652.201	188.368.478
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		261.652.201	188.368.478
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		2.796.182.548	2.152.875.245
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		465.579.392	242.203.864
10. Thu nhập khác	31		715.377.905	552.985.321
11. Chi phí khác	32		666.020.101	488.368.229
12. Lợi nhuận khác	40		49.357.804	64.617.092
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	IV09	514.937.196	306.820.956
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	76.705.239
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		514.937.196	230.115.717

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hải Phòng, ngày 2 tháng 03 năm 2010
Giám đốc
(Ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN
TẢI THĂNG LONG**
Số 3 – Cù Chính Lan- Hồng Bàng- Hải Phòng

Mẫu số B02 – DNN
*(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV08	51.189.218.565	55.712.652.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ	10		51.189.218.565	55.712.652.352
4. Giá vốn hàng bán	11		47.464.029.197	52.208.832.375
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		3.725.189.368	3.503.819.977
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		32.04.527	19.594.164
7. Chi phí tài chính	22		800.769.250	261.652.201
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		800.769.250	261.652.201
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		2.931.213.780	2.796.182.548
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		25.210.865	465.579.392
10. Thu nhập khác	31		1.329.548.943	715.377.905
11. Chi phí khác	32		460.552.119	666.020.101
12. Lợi nhuận khác	40		868.996.824	49.357.804
13. Tổng lợi nhuận kế toán tr- ớc thuế	50	IV09	894.207.689	514.937.196
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		894.207.689	514.937.196

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hải Phòng, ngày 2 tháng 03 năm 2010
Giám đốc
(Ký, họ tên)

III. THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG.

Tại công ty CP Xây dựng và Vận tải Thăng Long đã tiến hành phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thông qua việc phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính trong năm hoạt động kinh doanh.

1. Sự cần thiết của việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long.

Sau khi lập báo cáo tài chính phòng kế toán tiến hành phân tích tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty thông qua hệ thống báo cáo tài chính đã được lập để từ đó ban giám đốc có thể đánh giá được tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của công ty nhằm đưa ra các giả pháp hữu hiệu cho các kỳ tiếp theo.

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét đánh giá, phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty.

- Một kế hoạch kinh doanh cho dù khoa học và chặt chẽ như thế nào chăng nữa so với thực tế và đang diễn ra vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tiễn kiểm nghiệm, sẽ có nhiều điều cần bổ sung hoàn thiện để lập kế hoạch cho năm tiếp theo.

2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình tài chính cty năm 2009.

- Thu thập các thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- So sánh doanh thu, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch, qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện doanh thu, lợi nhuận có đạt mức kế hoạch đề ra hay không?

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long***

- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình kế hoạch.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của công ty cho nhà lãnh đạo và bộ phận quản lý.

Sau đây là thực trạng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty năm 2009.

Sau đây là bảng phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2009 tại cty

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

S T T	Chỉ tiêu	ĐV T	Kế hoạch (2008)	Thực hiện (2009)	So sánh TH với KH	
					Số tuyệt đối	Số tương đối(%)
1	Doanh thu (DT)	đồng	57.000.000.000	51,189,218,565	-5.810.781.440	-10.19%
2	Lợi nhuận (LN)	đồng	850.000.000	894,207,689	44.207.689	5.2%
3	Tổng vốn kinh doanh (T)	đồng	75.000.000.000	85.255.245.411	10.255.245.411	13.67%
4	Vốn CSH bình quân (C)	đồng	5.000.000.000	5.233.043.363	233.043.363	4.66%
5	Tỷ suất doanh lợi doanh thu (LN/DT)*100%	%	1.49 %	1.75 %	0.26%	
6	Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (LN/T)*100%	%	1.13 %	1.05 %	0.08%	
7	Tỷ suất doanh lợi vốn CSH(LN/C)*100%	%	17 %	17.09 %	0.09%	

Qua bảng phân tích trên, chúng ta thấy:

- Thực tế doanh thu tại công ty trong năm 2009 đã không đạt được mức doanh thu theo kế hoạch đặt ra. Cụ thể doanh thu thực tế giảm 5.810.781.440 đồng so với doanh thu kế hoạch tương ứng giảm 10.19%. Nguyên nhân của sự giảm sút là do doanh thu từ hợp đồng xây dựng của công ty năm nay giảm so với dự kiến .

Mặc dù doanh thu năm 2009 của công ty không đạt được mức kế hoạch đề ra nhưng lợi nhuận thực tế của công ty năm 2009 đã đạt vượt mức lợi nhuận kế hoạch đề ra là 44.207.689 đồng tương ứng tăng 5.2 %. Nguyên nhân làm tăng lợi nhuận năm 2009 là do các khoản chi phí như giá vốn hàng bán giảm và khoản chi phí khác cũng tiết kiệm. Đây là ưu điểm của công ty trong công tác quản lý chi phí đã

tiết kiệm được nguyên vật liệu trực tiếp khi sản xuất mà vẫn đảm bảo chất lượng. Đồng thời với việc tổ chức tốt công tác quản lý tài sản cố định làm tăng hiệu quả của lợi nhuận khác trong năm. Nhưng tốc độ gia tăng của lợi nhuận tại công ty chậm hơn khá nhiều so với tốc độ giảm doanh thu. Cụ thể tốc độ giảm doanh thu thực tế so kế hoạch giảm 10.19% trong khi tốc độ tăng lợi nhuận chỉ đạt được 5.2%. Do đó công ty cần đi sâu vào tìm hiểu nguyên nhân để đề ra các biện pháp đẩy cao tốc độ tăng lợi nhuận.

- Tổng vốn kinh doanh của công ty thực tế tăng so với kế hoạch là 10.255.245.411 đồng tương đương tăng 13.76% làm cho doanh lợi tổng vốn kỳ thực tế so với kế hoạch giảm 0.08%. Điều này có nghĩa là cứ 100 đồng tổng vốn đem vào sử dụng thực tế cho (1.05) đồng lợi nhuận và giảm so với kế hoạch là 0.08 đồng.

- Vốn CSH thực tế đã tăng 233.043.363 đồng tương đương tăng 4.66 % so với kế hoạch, làm cho tỷ suất vốn CSH thực tế tăng 0.09% so với kế hoạch hay nói cách khác cứ 100 đồng vốn CSH đem vào kinh doanh thực tế cho 17.09 đồng lợi nhuận và đã tăng 0.09 đồng.

Tóm lại công ty chưa hoàn thành được mục tiêu đã đặt ra trong năm 2009. Nguyên nhân khách quan làm cho công ty không hoàn thành mức kế hoạch đó là:

- Năm 2009 là năm nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng nền kinh tế thế giới vì thế công ty không ký được nhiều hợp đồng xây dựng có giá trị lớn và việc huy động vốn khó khăn hơn khiến công ty chịu khoản chi phí lãi vay cao đột biến

- Kế hoạch xây dựng chưa sát với thực tế vì vậy cần phải quan tâm hơn nữa đến khâu lập kế hoạch trong năm tiếp theo

- Do phát sinh một số nghiệp vụ kinh tế nằm ngoài dự kiến của công ty như một số máy móc đã phải thanh lý vì không đáp ứng được nhu cầu trong khi chưa có kế hoạch thay thế.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

I. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG.

1. Một số nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long.

1.1. Những ưu điểm.

- Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn tạo điều kiện cho người lao động: học hỏi nâng cao tay nghề, phát huy tính sáng tạo và tinh thần tập thể, chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có được môi trường làm việc lành mạnh.

- Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa phân tán vừa tập trung phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán gọn nhẹ có hiệu quả, một người đảm trách nhiều phần việc kế toán nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc quản lý kinh tế, tài chính, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp, nhiều năm liên tục chưa xảy ra vi phạm đáng kể trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, hạch toán thống kê.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, rõ ràng dễ hiểu, dễ thu nhận thông tin xử lý tổng hợp, phù hợp với trình độ và năng lực, điều kiện trang thiết bị kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy.

- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh và quy mô của Công ty. Mặc khác kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên giúp cho Công ty quản lý dễ dàng và chính xác hơn.

- Công ty hàng năm tiến hành lập báo cáo tài chính theo đúng quy định pháp luật và tiến hành phân tích một số chỉ tiêu tài chính. Đầu năm, công ty thường xuyên mời công ty kiểm toán để kiểm toán tình hình tài chính kế toán tại công ty nhằm kịp thời phát hiện sai sót và để có thông tin chính xác về tài chính kế toán cho cấp quản lý, khách hàng và cơ quan nhà nước có liên quan.

1.2. Những hạn chế

1.2.1. Những hạn chế về công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

- Hiện nay công ty có các chi nhánh và xí nghiệp thuộc khắp cả nước. Kế toán các chi nhánh và xí nghiệp sẽ tiến hành gửi sổ lên văn phòng công ty và tại phòng kế toán của văn phòng sẽ tiến hành tổng hợp số liệu sau đó lập báo cáo tài chính. Điều này khiến cho việc kiểm tra, kiểm soát số liệu còn gặp nhiều khó khăn và việc lập báo cáo phụ thuộc kế toán các đội

- Công ty có nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà các khoản doanh thu của từng lĩnh vực công ty chưa mở sổ chi tiết để theo dõi.

- Chứng từ, sổ sách theo dõi các hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư khác của công ty hầu như còn rất sơ sài, chưa đáp ứng được việc theo dõi và phân tích tình hình hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty

- Hiện nay việc ghi số liệu các sổ, kế toán tại công ty thường không ghi đủ các mục cần thiết theo quy định của BTC (Số hiệu chứng từ, số thứ tự dòng, trang sổ nhật ký chung)

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán máy để dễ dàng trong công việc hạch toán, đối chiếu, kiểm tra và quản lý sổ sách.

- Công ty chưa hạch toán các khoản doanh thu nội bộ vào tài khoản 512 mà vẫn ghi nhận đó vào tài khoản 511 (doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ).

1.2.2. Những hạn chế về công tác phân tích báo cáo KQKD của Công ty

- Các nguồn cung cấp số liệu phân tích vẫn chưa kịp thời và độ tin cậy chưa cao. Chuẩn bị phân tích mới chỉ dừng lại ở việc sử dụng số liệu tại công ty để phân tích chưa sử dụng số liệu của ngành chính vì vậy chưa đưa ra được dự báo về doanh thu, chi phí của năm tiếp theo.

- Việc phân tích báo cáo chỉ được tiến hành khi có yêu cầu của ban giám đốc trong các cuộc họp của hội đồng quản trị của công ty do đó không mang tính thường xuyên. Kết quả của việc phân tích cũng chưa được sử dụng một cách hợp lý để phát huy hiệu quả của quá trình phân tích.

- Nội dung phân tích chỉ dừng lại ở một số chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh, ngoài chỉ tiêu về doanh thu lợi nhuận chưa đề cập đến chỉ tiêu về khả năng thanh toán lãi vay hoặc một số chỉ tiêu về hoạt động của công ty.

- Đội ngũ cán bộ phân tích của công ty còn thiếu và chưa mạnh về cả số lượng và chuyên môn mặc dù công ty tạo điều kiện để cán bộ được nâng cao nghiệp vụ nhưng chưa chú trọng đào tạo cán bộ phân tích tài chính nói chung và cán bộ phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Vì thế công tác phân tích còn sơ sài chưa hoàn thiện.

II. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY:

- Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán máy vào trong công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính trong đó có lập báo cáo kết quả kinh doanh theo các chuẩn mực của Bộ tài chính với mục đích vừa đảm bảo tính chính xác, vừa đảm bảo tính kịp thời của thông tin kế toán, đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp và cấp trên, góp phần giảm bớt chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty nên để các chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc tự lập báo cáo kết quả kinh doanh của mình rồi sau đó mới gửi lên công ty để giảm bớt công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh và việc kiểm tra kiểm soát sẽ dễ dàng hơn.

- Công ty nên mở sổ chi tiết tài khoản 511 để dễ dàng theo dõi và kiểm soát doanh thu toàn công ty tránh tình trạng bỏ sót doanh thu.

- Cuối mỗi tháng công ty cần đối chiếu sổ chi tiết bán hàng với sổ tổng hợp chi tiết bán hàng, với bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra để đảm bảo tính chính xác của doanh thu tránh tình trạng kế toán ghi sót nghiệp vụ từ chứng từ gốc.

- Công ty cần hạch toán khoản doanh thu nội bộ vào sổ cái 512 và cần mở sổ chi tiết theo dõi các khoản này đối từng chi nhánh, xí nghiệp.

- Kế toán cần ghi đầy đủ các mục trong sổ kế toán theo đúng quy định để dễ dàng trong việc kiểm tra chứng từ liên quan tránh nhầm lẫn, sai sót.

Một số mẫu biểu cần bổ sung tại công ty:

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số S20- DN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
(DÙNG CHO TK: 511, 515, 512,.....)**

Tài khoản:

Đối tượng:.....

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			Số PS trong kỳ					
			Cộng số PS					

III. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY

- Công ty cần tiến hành công tác phân tích báo cáo tài chính một cách thường xuyên hơn. Khi lập xong báo cáo cần tiến hành phân tích ngay để có thể kịp thời đánh giá tình hình tài chính của công ty cũng như đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Nội dung phân tích cần chuyên sâu và toàn diện hơn nhằm có cái nhìn chi tiết về tình hình tài chính. Sau đây là một số chỉ tiêu phân tích trong bảng báo cáo kết quả kinh doanh của công ty.

- Khi lập báo cáo công ty cần trình bày cụ thể chi phí lãi vay vì thông qua đó giúp nhà quản lý dự tính khoản tiền phải trả trong tương lai từ đó có chính sách sử dụng vốn vay có hiệu quả

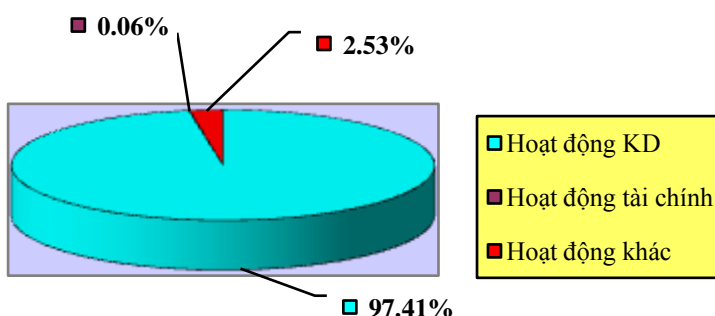
3.1. Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí, doanh thu, lợi nhuận

BẢNG ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KẾT CẤU CHI PHÍ, DOANH THU, LỢI NHUẬN NĂM 2009

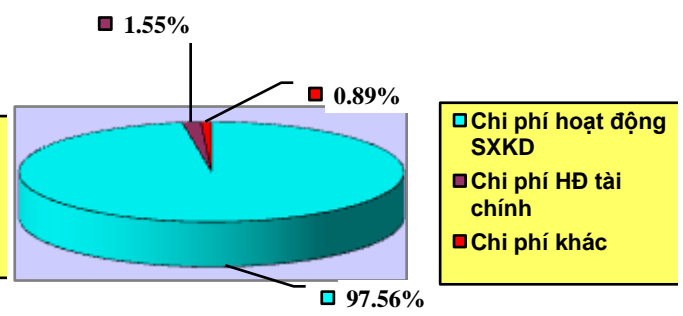
Đơn vị tính: đồng

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động KD	51.189.218.565	92.133%	50.395.242.977	97.56%	793.975.590	88.7%
2. Hoạt động tài chính	32.004.527	0.06%	800.769.250	1.55%	(768.764.723)	-85.9%
3. Hoạt động khác	1.329.548.943	2.53%	460.552.119	0.89%	868.996.824	97.2%
4. Tổng cộng	52.550.772.035	100%	51.656.564.346	100%	894.207.689	100%

Sơ đồ tổng doanh thu năm 2009



Sơ đồ tổng chi phí năm 2009



Doanh thu của công ty hiện nay chủ yếu là từ hoạt động sản xuất kinh doanh đó là doanh thu của hợp đồng xây dựng và dịch vụ vận tải. Trong năm 2009 doanh thu từ hoạt động này chiếm 97,41% so toàn doanh thu trong khi đó doanh thu từ hoạt động tài chính chiếm tỷ lệ rất nhỏ là 0.06% và doanh thu khác chiếm 2.53%.

Tương ứng với doanh thu thì các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của công ty chủ yếu là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các chi phí còn lại chiếm tỷ trọng khá nhỏ. Trong năm nay chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm 97.56%, chi phí tài chính 1.55% và chi phí khác là 0.89%

Tuy nhiên trong lợi nhuận của công ty năm 2009 do chi phí hoạt động tài chính là khá lớn nên làm giảm lợi nhuận toàn công ty 85.9% trong khi đó lợi nhuận khác chiếm tỷ lệ khá lớn so tổng lợi nhuận là 97.2% và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm 88.7%.

Qua những phân tích trên cho thấy công ty vẫn tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà chủ yếu là xây lắp các công trình nhưng hoạt động đầu tư tài chính vẫn chưa được chú trọng. Các khoản thu từ hoạt động tài chính chủ yếu từ khoản lãi trên số dư tiền gửi tại Ngân hàng trong khi đó chi phí tài chính mà đó là chi phí lãi vay của công ty khá lớn.

3.2 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Mức biến động	
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ %
1. Tổng doanh thu	55.712.652.352	51.189.218.565	4.523.433.790	8.12%
2. Các khoản giảm trừ DT	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	55.712.652.352	51.189.218.565	4.523.433.790	8.12%
4. Giá vốn hàng bán	52.208.832.375	47.464.029.197	4.744.803.180	9.08%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.503.819.977	3.725.189.368	221.369.391	6.32%
6. Doanh thu hoạt động TC	19.594.164	32.004.527	12.410.363	63.33%
7. Chi phí tài chính	261.652.201	800.769.250	539.117.049	206.04%
- Chi phí lãi vay	261.652.201	800.769.250	539.117.049	206.04%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.796.182.548	2.931.213.780	135.031.232	4.83%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	465.579.392	25.210.865	440.368.527	94.6%
10. Thu nhập khác	715.377.905	1.329.548.943	614.171.038	85.85%
11. Chi phí khác	666.020.101	460.552.119	205.467.982	30.85%
12. Lợi nhuận khác	49.357.804	868.996.824	819.639.020	1660.6%
13. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	514.937.196	894.207.689	379.270.493	73.65%
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	514.937.196	894.207.689	379.270.493	73.65%

Qua bảng so sánh trên kế toán phân tích đưa ra một số đánh giá nhận xét sau:

Tổng doanh thu năm 2009 giảm đi so với năm 2008 là : 4.523.433.790 đ tương ứng với 8.12%. Nguyên nhân giảm của chỉ tiêu này là:

Do trong năm 2009 công ty chịu tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới kéo theo nền kinh tế Việt Nam chịu tác động không nhỏ. Mặt khác do giá cả của một số yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, điện, nước... tăng lên và biến đổi không ngừng làm cho giá thành của sản phẩm cũng tăng lên.

So với năm 2008, năm 2009 giá vốn hàng bán giảm đi: 4.744.803.180 đ tương ứng với 9.08%. Nguyên nhân giảm của chỉ tiêu này là:

Do khối lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ năm 2009 giảm đi so với năm 2008. Việc số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ giảm làm giá vốn hàng bán giảm đi là điều tất nhiên.

Lợi nhuận gộp năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là: 221.369.391 đ tương ứng với 6.32 %. Nguyên nhân tăng của chỉ tiêu này là:

Do chỉ tiêu này được tính bằng doanh thu thuần trừ đi giá vốn hàng bán vì vậy chỉ tiêu này biến động theo các nguyên nhân gây lên sự biến động của các chỉ tiêu doanh thu thuần và giá vốn hàng bán. Tuy doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2009 không cao như năm 2008 nhưng giá vốn hàng bán lại giảm đi nhiều hơn so với độ tăng doanh thu nên làm chỉ tiêu này tăng.

Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 12.410.363 đ tương ứng với 63.33%. Tuy tăng lên nhưng chỉ tiêu này vẫn chiếm một phần rất nhỏ trong lợi nhuận của công ty

Chi phí hoạt động tài chính(chi phí lãi vay) năm 2009 tăng lên so với năm 2008 là 539.117.049 đ tương ứng với 206.04%. Nguyên nhân tăng của chỉ tiêu này: Trong năm 2009 do nền kinh tế chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nên tình hình huy động vốn gặp nhiều khó khăn và để đáp ứng kịp thời việc sản xuất kinh doanh công ty đã trả khoản lãi vay rất lớn tăng cao so các năm trước.

So với năm 2008 chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2009 tăng lên : 135.031.232 đ tương ứng với : 4.83 %. Do trong năm 2009 tài sản cố định phục vụ trong khối văn phòng công ty phải sửa chữa nhiều đây cũng là điểm cần khắc phục.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2009 giảm xuống so với năm 2008 là: 440.368.527 đ tương ứng với 94.6%. Nguyên nhân giảm của chỉ tiêu này là do : chỉ tiêu này được tính bằng chỉ tiêu lợi nhuận gộp trừ đi chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vì vậy chỉ tiêu này biến động theo các nguyên nhân gây nên sự biến động của các chỉ tiêu lợi nhuận thuần và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong năm 2009 lợi nhuận gộp của công ty tăng tuy nhiên tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí hoạt động tài chính cao hơn nên dẫn đến chỉ tiêu này giảm.

Thu nhập khác của công ty năm 2009 tăng lên 614.171.038 đ tương ứng 85.85% so năm 2008. Nguyên nhân là do trong năm nay công ty tiến hành thanh lý một số tài sản cố định có giá trị lớn như xe lu dầm Kansai Nhật Bản, máy nhồi cọc bê tông...Điều này chứng tỏ công tác quản lý tài sản cố định tại công ty hiện nay đang khá tốt.

Chi phí khác năm 2009 giảm 205.467.982 đ tương ứng 30.85% so năm 2008 do công ty đã tính toán và quản lý tiết kiệm việc thanh lý tài sản cố định của công ty.

Lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 đã tăng 379.270.493 đ tương ứng với 73.65% so năm 2008. Điều này có được là do công ty đã làm tốt công tác quản lý chi phí cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh ở một số lĩnh vực. Công ty cần giữ vững đà tăng trưởng và cần tìm nhiều biện pháp thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh trong một số lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính công ty như xây dựng công trình, dịch vụ vận tải...

*** Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 (ĐVT: đồng)**

Doanh thu thuần từ hoạt động KD giảm làm lợi nhuận sau thuế giảm	4.523.433.790
Chi phí tài chính tăng làm lợi nhuận sau thuế giảm	539.117.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng làm lợi nhuận sau thuế giảm	135.031.232
Tổng cộng giảm	5.197.582.071

*** Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 (ĐVT: đồng)**

Giá vốn hàng bán giảm làm lợi nhuận sau thuế tăng	4.744.803.180
Doanh thu tài chính tăng làm lợi nhuận sau thuế tăng	12.410.363
Thu nhập khác tăng làm lợi nhuận sau thuế tăng	614.171.038
Chi phí khác giảm làm LN sau thuế tăng	205.467.982
Tổng cộng tăng	5.576.852.5634

Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng và giảm ta thấy lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2009 so với năm 2008 tăng **379.270.493 đồng**

❖ Đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của cty năm 2009

Qua bảng so sánh số liệu trên ta thấy, lợi nhuận của công ty tăng khá nhiều, điều đó cho thấy trong năm 2009 công ty làm ăn có hiệu quả hơn 2008. Sau đây là một số nguyên nhân làm tăng lợi nhuận của công ty:

Trong các khoản mục làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty phải kể đến khoản mục giảm giá vốn hàng bán. Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và rất lớn đến lợi nhuận sau thuế của công ty.

Khoản mục thứ 2 làm tăng lợi nhuận sau thuế của công ty là doanh thu hoạt động tài chính. Song trong năm 2009 doanh thu từ hoạt động tài chính tăng không đáng kể so với năm 2008.

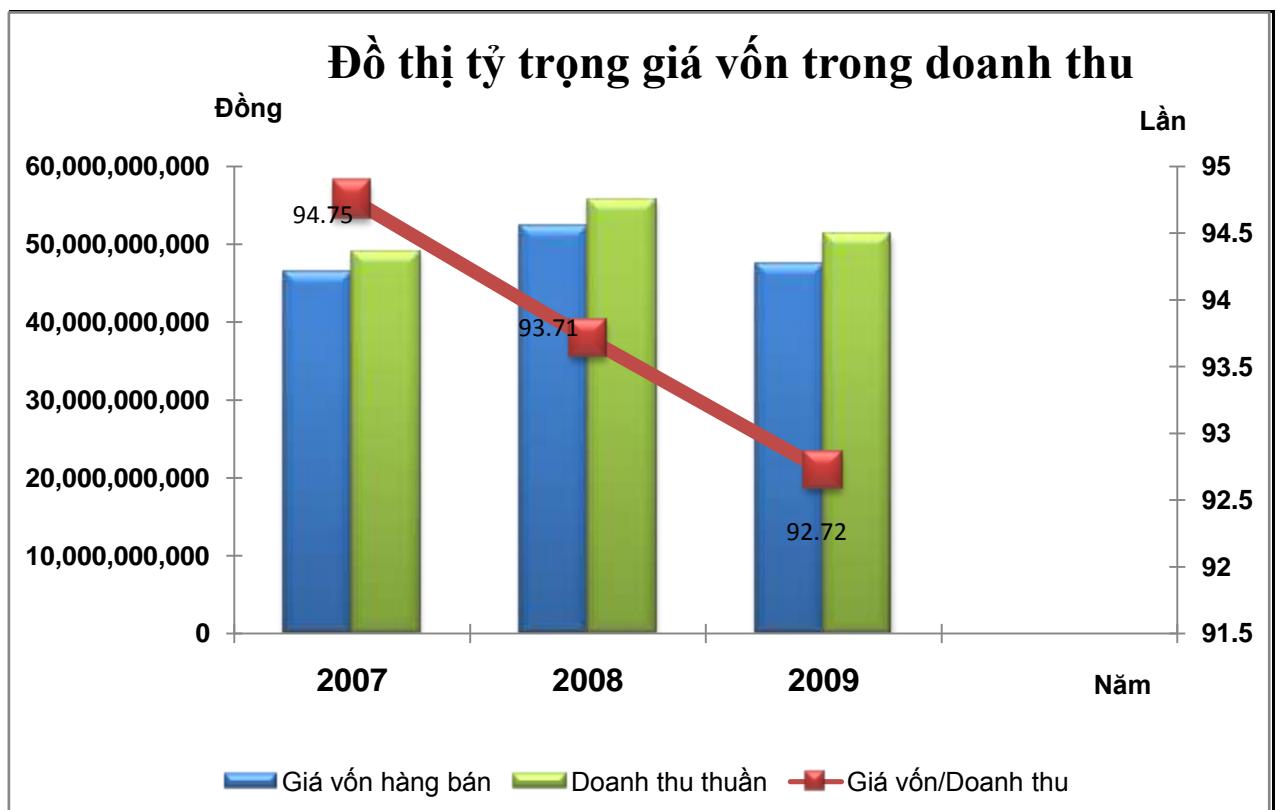
Khoản mục ảnh hưởng đến việc tăng lợi nhuận sau thuế là lợi nhuận khác của công ty năm nay đã tăng khá lớn.

Tuy nhiên nhân tố quan trọng ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận sau thuế của công ty là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lại là nguyên nhân gây giảm chỉ tiêu này. Điều này vừa là do điều kiện khách quan là chịu ảnh hưởng khủng hoảng nền kinh tế và chủ quan do công ty chưa giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và chưa có kế hoạch dài hơi trong tương lai.

3.3. Phân tích sự biến động của giá vốn hàng bán và chi phí quản lý DN.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
Giá vốn hàng bán	46,412,258,957	52,208,832,375	47,464,029,197	12.48%	-9.08 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,152,875,245	2,796,182,548	2,931,213,780	29.88%	9.09 %
Doanh thu thuần	48,984,651,212	55,712,652,352	51,189,218,565	42.91%	-8.12%
Giá vốn /Doanh thu thuần(%)	94,75%	93,71 %	92,72 %	-1.04%	- 0.99%
CPQLDN/Doanh thu thuần(%)	4,395%	5,02 %	5,73 %	0.625%	0.71%

* Giá vốn hàng bán

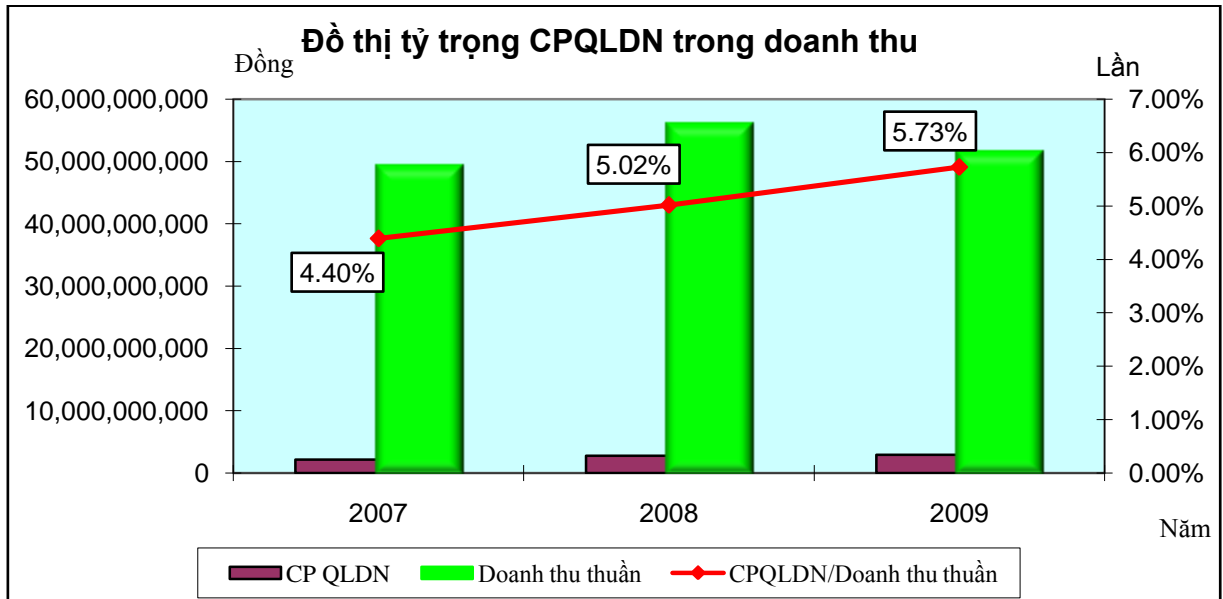


Năm 2007 tỷ trọng giá vốn trên doanh thu là 94.75%. Năm 2008 tỷ trọng giá vốn hàng bán trong doanh thu giảm 93.71%, giảm 1.04% so với năm 2007. Nguyên nhân làm cho tỷ trọng giá vốn trong doanh thu giảm là do năm 2007 lạm phát cao, lượng ngoại tệ đổ vào Việt Nam nhiều mà nền kinh tế không hấp thụ được, giá xăng tăng đẩy các chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hoá tăng, làm cho giá cả nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tăng, đến năm 2008 tình hình giá cả đã ổn định hơn tuy giá vốn của công ty tăng nhưng tốc độ tăng giá vốn không bằng tốc độ tăng doanh thu nên chỉ tiêu này giảm

Năm 2008 tỷ trọng giá vốn trong doanh thu là 92,72%, giảm 9.01% so với năm 2009. Năm 2009, giá vốn hàng bán giảm so với năm 2008 là do nền kinh tế nước ta gặp nhiều khó khăn do khủng hoảng nền kinh tế thế giới vì thế các hợp đồng xây dựng chưa được ký kết nhiều và giá trị các công trình cũng không cao. Tuy giá vốn giảm nhưng do Công ty chọn thời điểm nhập nguyên vật liệu phục vụ sản xuất thích hợp nên tuy doanh thu giảm nhưng tốc độ giảm của giá vốn lớn hơn tốc độ giảm của doanh thu nên chỉ tiêu này vẫn giảm

Nhìn chung qua 3 năm 2007-2009 tỷ trọng giá vốn trong doanh thu có chiều hướng giảm dần, đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ Công ty đã có những chính sách đúng đắn trong việc giảm chi phí. Tuy nhiên tỷ trọng giá vốn trong doanh thu vẫn còn cao, tốc độ tăng của doanh thu so với giá vốn tăng không đáng kể, do đó trong những năm tới doanh nghiệp tiếp tục đẩy mạnh tiêu thụ, tăng doanh thu góp phần làm tăng lợi nhuận của Công ty.

*** Chi phí quản lý doanh nghiệp**



Trong giai đoạn từ 2007-2008: tỷ trọng chi phí quản lý trong doanh nghiệp có chiều hướng gia tăng, năm 2008 tỷ trọng này là 4.4%, đến năm 2007 là 5.02% tăng 0.82% so với năm 2007. Nguyên nhân là do tốc độ chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao, mà tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng chậm hơn so với tốc độ tăng của chi phí QLDN. Nguyên nhân tăng của chi phí này là chủ yếu là do chi phí đào tạo nghiệp vụ, tăng trình độ cho các nhân viên quản lý trong Công ty, tăng chi phí đăng ký nhãn hiệu logo, chi phí tiền lương tăng, chi phí công tác của cán bộ nhân viên Công ty tăng.

Trong năm 2009 tỷ trọng chi phí QLDN trong doanh thu là 5.73%, tăng 0.71% so với năm 2008. Nguyên nhân tăng chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2009 do sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên doanh thu của công ty đã giảm so năm 2008 mà chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn tăng dù không cao. Mặt khác do công ty luôn chú trọng tới công tác đào tạo trình độ nhân viên để đáp ứng đối phó với sự biến động kinh tế và các khoản khác để duy trì sự phát triển của công ty.

Như vậy qua 3 năm chi phí quản lý của Công ty có chiều hướng tăng dần, nhưng các chi phí tăng đều là những chi phí giúp cho Công ty hoạt động tốt hơn nhằm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, do đó các chi phí này không nên hạn chế.

3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

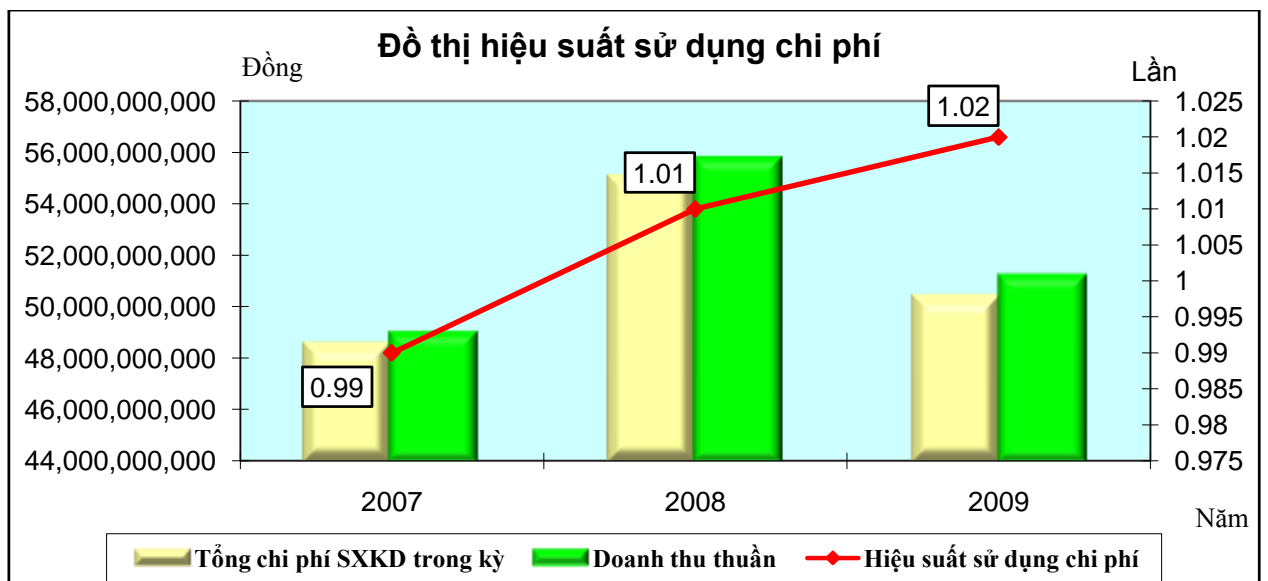
Hiệu suất sử dụng chi phí là chỉ tiêu tương đối thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí, phản ánh hiệu quả sử dụng chi phí để mang lại doanh thu.

$$\text{Hiệu quả sử dụng chi phí} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng chi phí mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

Tình hình thực tế tại Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				06-07	07-08
Tổng chi phí SXKD trong kỳ	48,565,134,202	55.005.014.923	50.395.242.977	13.26%	-8.38%
Doanh thu thuần	48,984,651,212	55,712,652,352	51,189,218,565	13.73%	-8.12%
Hiệu suất sử dụng chi phí	0.99	1.01	1.02	0.02	0.01



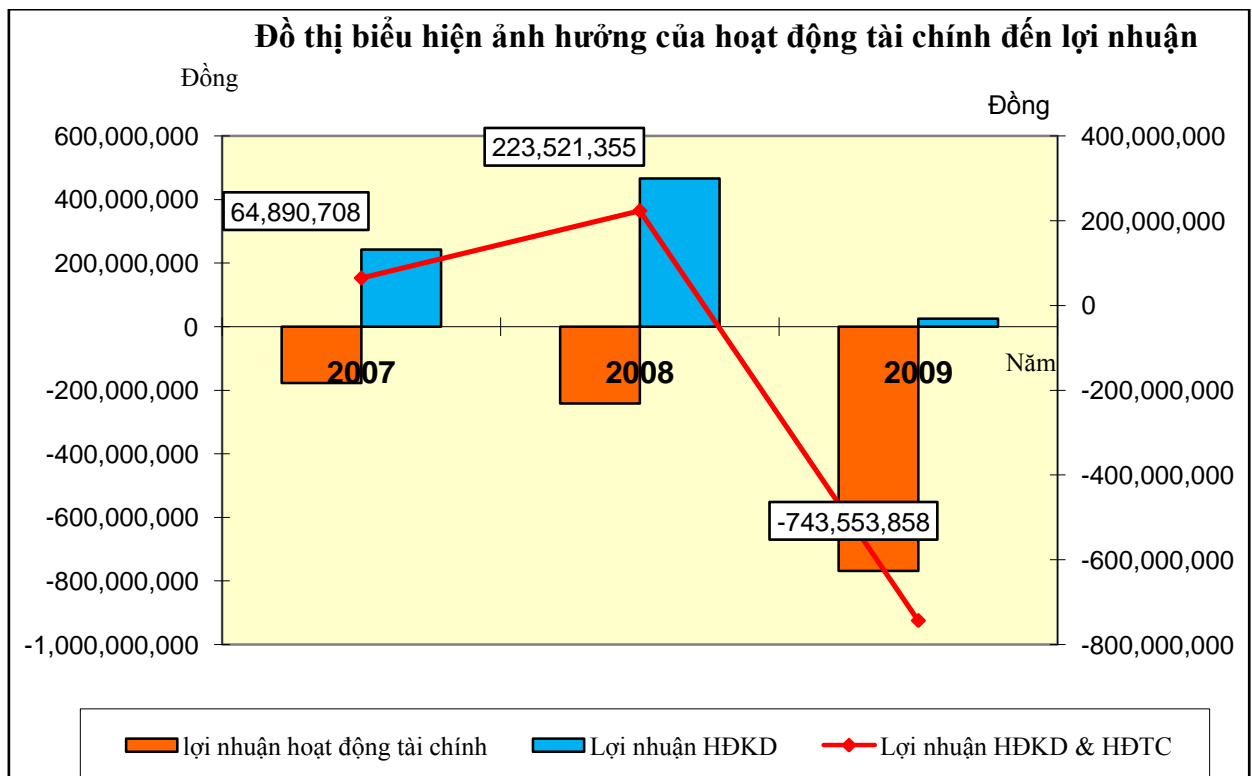
Qua bản đồ ta thấy hiệu suất sử dụng chi phí qua các năm có xu hướng tăng, Năm 2008 cứ một đồng chi phí đem lại 1.01 đồng doanh thu tăng 0.02 đồng so với năm 2007. Đến năm 2009 cứ 1 đồng chi phí đem lại 1.02 đồng doanh thu thuần, tăng 0.01 đồng so với năm 2008. Như vậy qua phân tích kết quả năm 2009 có xu hướng tăng cho thấy công ty có các biện pháp giảm thiểu chi phí vì vậy cho thấy hiệu suất sử dụng chi phí của công ty ngày càng tăng, góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty.

3.5. Phân tích ảnh hưởng của các hoạt động đến lợi nhuận của Công ty

3.5.1 Phân tích ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận của công ty.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính theo chức năng, công ty còn có những hoạt động tài chính với những chi phí và thu nhập có liên quan. Việc phân tích hoạt động này sẽ giúp ta đánh giá được sự ảnh hưởng của chúng vào tổng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				08-07	09-08
Thu nhập hoạt động tài chính	11,055,327	19,594,164	32,04,527	77.24%	63.34%
Chi phí từ hoạt động tài chính	188,368,478	261,652,201	800,769,250	38.90%	206.04%
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-177,313,151	-242,058,037	-	36.51%	217.6%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	242,203,859	465,579,392	25,210,865	92.23%	-94.5%
Lợi nhuận HĐKD & HĐTC	64,890,708	223,521,355	-	244.46%	-432.65%



Từ đồ thị và bản phân tích ta thấy hoạt động tài chính năm 2009 bị lỗ gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nguyên nhân của hoạt động tài chính

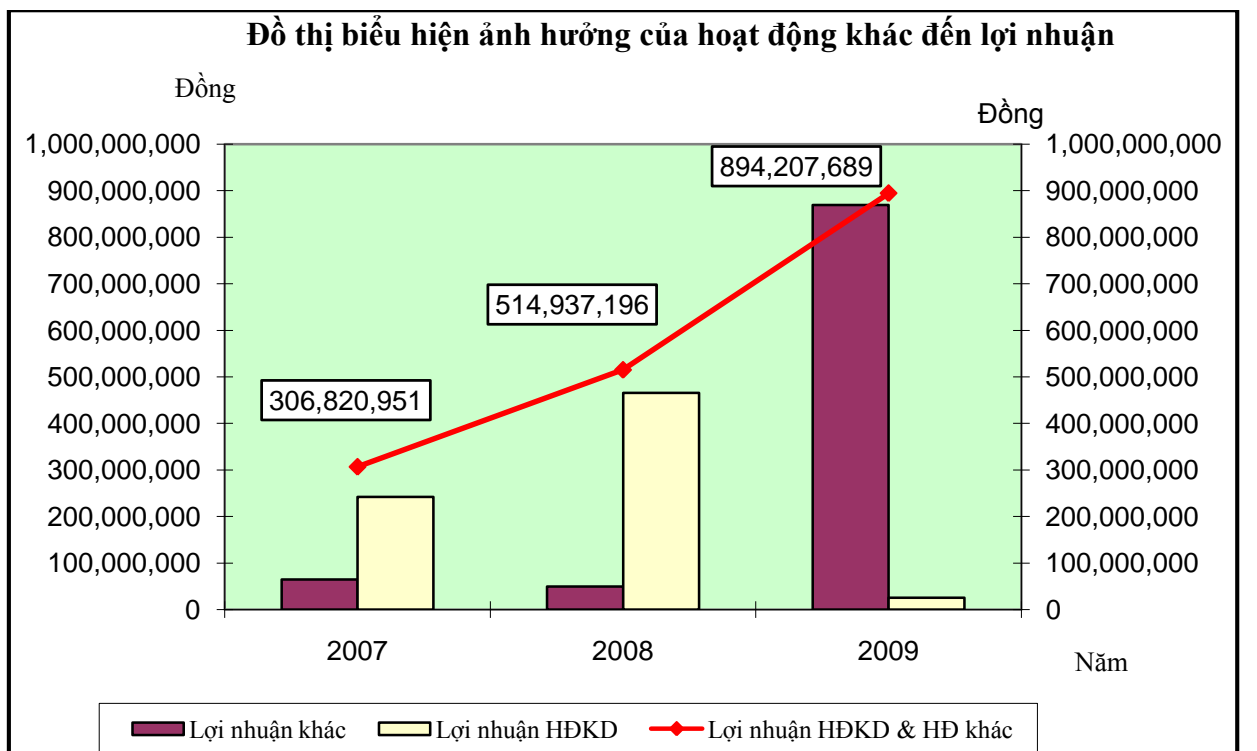
luôn bị lỗ là do thu nhập của hoạt động tài chính quá ít không thể bù đắp nổi chi phí phát sinh quá lớn của hoạt động này. Trong 3 năm thu nhập hoạt động tài chính chủ yếu của công ty là thu lãi tiền gửi, thu lãi do chênh lệch tỷ giá, trong khi đó chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà chủ yếu là chi phí lãi vay thì lại rất cao. Năm 2008 và năm 2009 do công ty mới chuyển đổi hình thức từ công ty có vốn nhà nước sang công ty cổ phần nên chi phí lãi vay trả nguồn vốn huy động phục vụ sản xuất kinh doanh là khá cao. Đặc biệt trong năm 2009 do gặp khủng hoảng kinh tế nên tình hình huy động vốn rất khó khăn điều này đẩy khoản chi phí do lãi vay tăng rất cao ảnh hưởng lớn lợi nhuận của công ty. Nhận thức về hoạt động đầu tư tài chính đối với công ty hiện nay còn hạn chế. Bởi vậy, quản trị công ty thiếu năng động nhạy bén trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính.

Do đó trong những năm tới Công ty cần sử dụng tỷ trọng vốn chủ nhiều hơn để giảm bớt chi phí lãi vay, để lợi nhuận của công ty không bị ảnh hưởng quá nhiều do chi phí của hoạt động tài chính.

3.5.2. Phân tích ảnh hưởng của hoạt động khác đến lợi nhuận của Công ty

Bảng phân tích ảnh hưởng của hoạt động khác đến lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				08-07	09-08
Thu nhập khác	552,985,321	715,377,905	1,329,548,943	29.37%	185.85%
Chi phí khác	488,368,229	666,020,101	460,552,119	36.38%	-30.85%
Lợi nhuận khác	64,617,092	49,357,804	868,996,824	-23.61%	1660.6%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	242,203,859	465,579,392	25,210,865	92.23%	-94.5%
Lợi nhuận HĐKD & HĐ khác	306,820,951	514,937,196	894,207,689	67.83%	73.65%



Thu nhập khác của doanh nghiệp chủ yếu là thu từ việc nhượng bán TSCĐ, bán phế phẩm, phế liệu, thu nhập do thanh lý tài sản. Trong năm 2007 và năm 2008 lợi nhuận khác chiếm khá nhỏ trong lợi nhuận của công ty nhưng năm 2009 chỉ tiêu này đã tăng đột biến so 2 năm trước là do số tiền khoản thanh lý các máy móc thiết bị (phục vụ trong ngành xây dựng) và phương tiện vận tải là rất cao (1,329,548,943đ). Các khoản chi phí khác bao gồm: chi phí đăng báo đấu giá tài sản cố định, chi phí do thanh lý tài sản cố định. Năm 2009 chi phí này lại giảm so với 2 năm trước do công ty có những giải pháp tốt trong việc thanh lý tài sản.

Như vậy qua các 3 năm phân tích ta thấy thu nhập khác của Công ty trong năm 2009 là lớn nhất ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong những năm tới doanh nghiệp nên cố gắng giảm bớt chi phí khác để lợi nhuận từ thu nhập khác đạt hiệu quả cao hơn.

3.6. Phân tích tài chính tại Công ty thông qua các chỉ tiêu chính đặc trưng.

3.6.1 Phân tích một số chỉ tiêu sinh lời

❖ *Chỉ số lợi nhuận hoạt động*

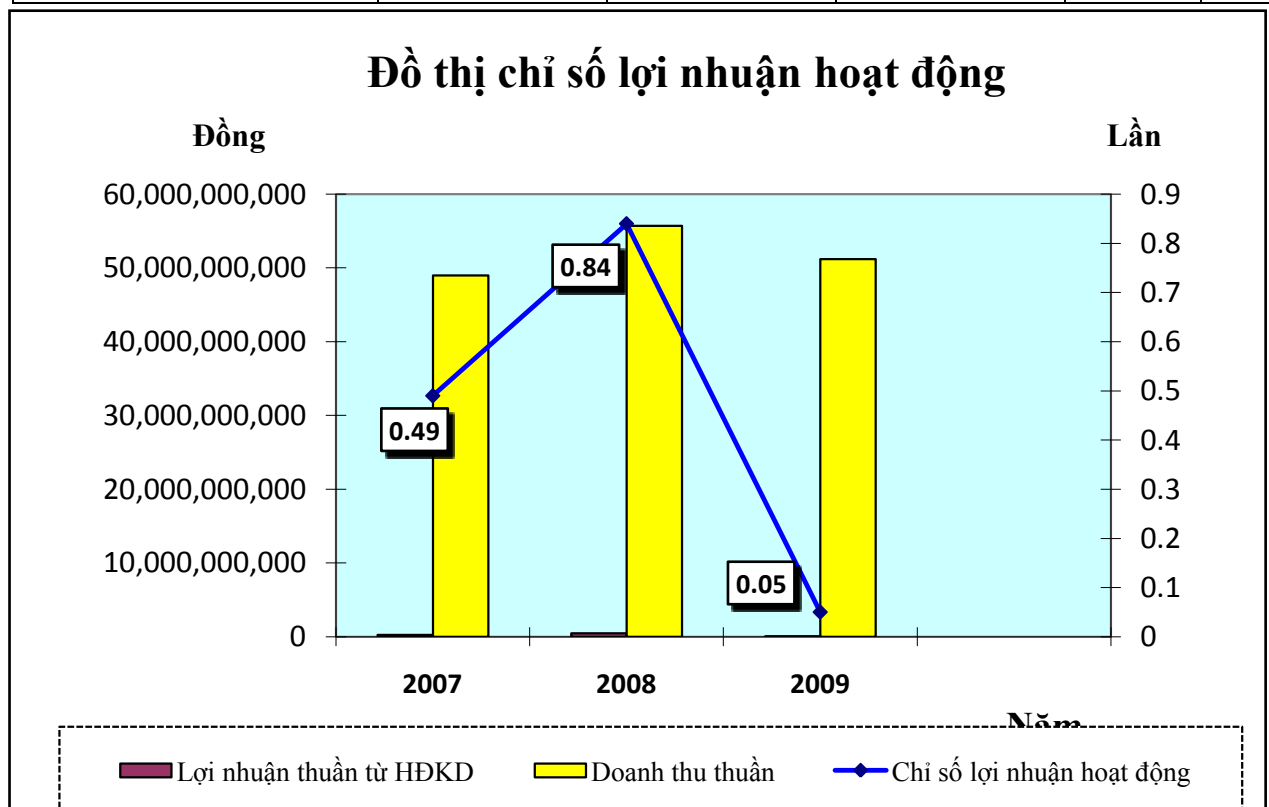
Chỉ tiêu này thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được tính dựa vào công thức sau:

$$\text{Chỉ số lợi nhuận hoạt động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tình hình thực tế tại công ty như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CHỈ SỐ LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
1. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	242,203,859	465,579,392	25,210,865	92.23%	-94.5%
2. Doanh thu thuần	48,984,651,212	55,712,652,352	51,189,218,565	13.73%	-8.12%
3. Chỉ số lợi nhuận hoạt động(%)	0.49	0.84	0.05	0.53	-0.79



Nhìn vào bảng phân tích và biểu đồ qua 3 năm ta thấy chỉ số lợi nhuận hoạt động có chiều hướng tăng giảm không ổn định: Năm 2008, chỉ số lợi nhuận hoạt động là 0,84%, điều này chứng tỏ cứ 100 đồng doanh thu sẽ đem lại 0,84 đồng lợi nhuận thuần, nếu so sánh với năm 2007 thì chỉ số hoạt động lợi nhuận tăng 0,35 đồng. Năm 2009 chỉ số lợi nhuận hoạt động giảm xuống 0,05%. Nguyên nhân của sự giảm sút này là do doanh thu giảm mà các chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính lại tăng đặc biệt chi phí lãi vay.

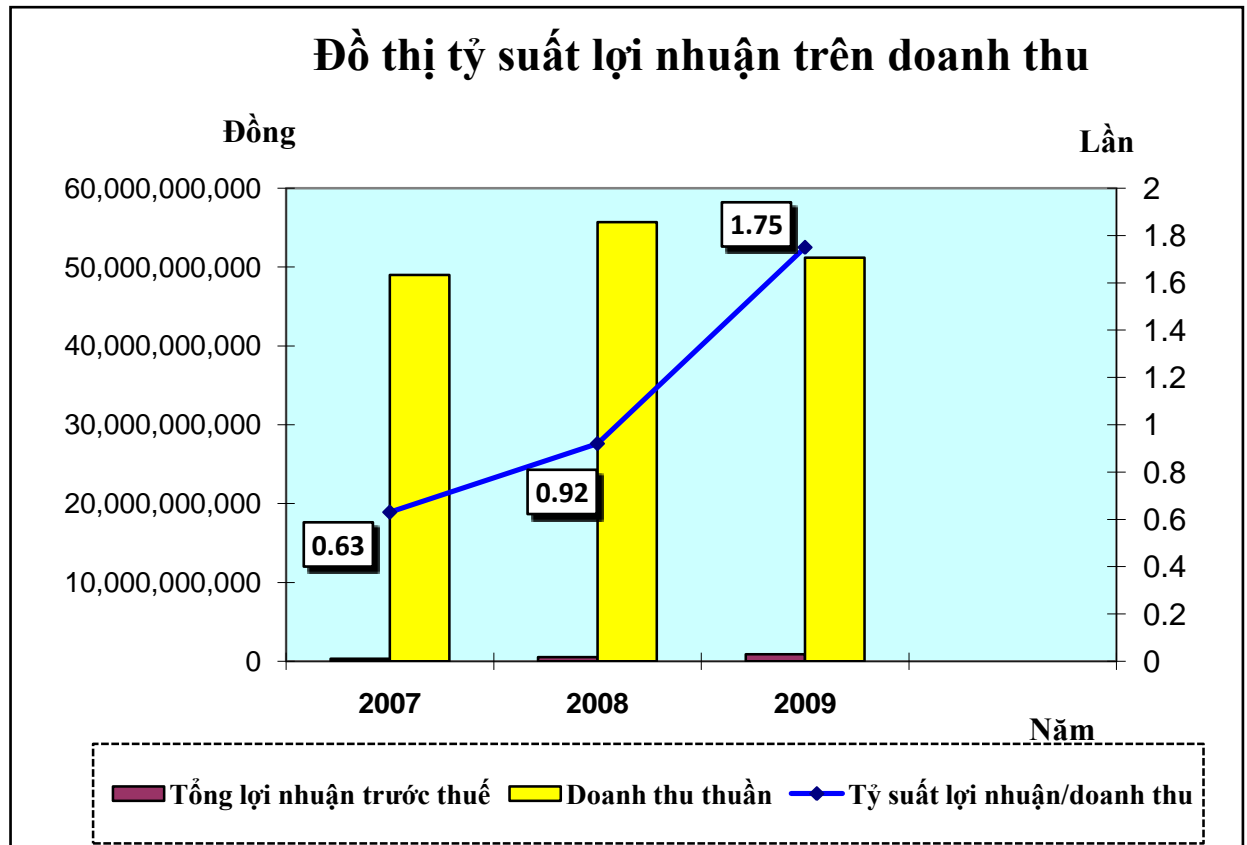
Vì vậy, công ty cần quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động kinh doanh, đầu tư nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả hơn máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại, giảm chi phí không hợp lý để thu được nhiều lợi nhuận hơn trong những năm tiếp theo.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Đây là hai yếu tố liên quan rất mật thiết, doanh thu chỉ ra vai trò, vị trí doanh nghiệp trên thương trường và lợi nhuận lại thể hiện chất lượng, hiệu quả cuối cùng của doanh nghiệp. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu thể hiện vai trò và hiệu quả của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
				07-08	08-09
<i>1. Tổng lợi nhuận trước thuế</i>	306,820,951	514,937,196	894,207,689	67.83%	73.65%
<i>2. Doanh thu thuần</i>	48,984,651,212	55,712,652,352	51,189,218,565	13.73%	-8.12%
<i>3. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu</i>	0.63%	0.92%	1.75%	0.28%	0,83%



Qua bảng phân tích và đồ thị cho thấy:

Giai đoạn từ năm 2007-2008: Trong giai đoạn này tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng, năm 2007 tỷ suất lợi nhuận doanh thu là 0,63% (Cứ 100 đồng doanh thu cho 0,63 đồng lợi nhuận trước thuế), đến năm 2008 tỷ suất này tăng lên đến 0,92 (Cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 0,92 đồng lợi nhuận) tăng 0,29 đồng so với năm 2007.

Giai đoạn từ 2008-2009: Năm 2009 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng mạnh, tăng lên 1,75%, tức cứ 100 đồng doanh thu thuần cho 1,75 đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 0,83 đồng so với năm 2008. Mức tăng này không đáng kể do doanh nghiệp vẫn chưa đẩy nhanh được tốc độ tăng của doanh thu mà chủ yếu tăng do lợi nhuận từ hoạt động thanh lý nhượng bán đem lại..

Như vậy, qua phân tích 3 năm 2007-2009 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đang có chiều hướng tăng dần lên. Trong những năm tới doanh nghiệp cần giảm chi phí, đẩy mạnh tiêu thụ để góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng lợi nhuận.

3.7. Đánh giá chung tình hình tài chính của công ty.

Qua phân tích ta thấy công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long nhìn chung sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Tuy công ty còn gặp nhiều khó khăn nhất là trong lĩnh vực cạnh tranh cùng các doanh nghiệp cùng loại khác vì đây là thị trường đang thu hút được các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Chính điều đó giúp công ty cần nâng cao công tác quản lý, phát huy những sáng tạo mới, tạo ra cung cách làm việc linh hoạt, nhạy bén những biến động trên thị trường, nâng chất lượng thi công các công trình đạt chuẩn quốc tế. Kết quả là hiện nay công ty đang trên đà phát triển khẳng định uy tín của mình trên thị trường, mở rộng các chi nhánh trên toàn quốc. Điều này thể hiện lợi nhuận công ty cao hơn, nguồn vốn được sử dụng hiệu quả hơn, chất lượng sản phẩm sản xuất không ngừng tăng lên đặc biệt trong năm 2009 công ty trúng thầu một số hạng mục công trình có giá trị cao điển hình là công trình kho vật tư số 5 Nam Triệu thuộc dự án nâng cao chất lượng sản xuất của công ty công nghiệp tàu thủy Nam Triệu. Giá trị hợp đồng kinh tế 10,1 tỉ đồng, công trình rùa neo ụ nổi trị giá công trình là 9,5 tỉ đồng....

Bên cạnh đó việc tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn trong các năm gần đây có xu hướng tăng, đây là dấu hiệu cho thấy việc công ty sử dụng tốt đồng vốn trong kinh doanh.

Tuy nhiên nguồn vốn vay của công ty còn khá lớn do đó hàng năm phải trả một khoản lãi vay lớn, năm 2009 chi phí lãi vay đã tăng lên 206 % so với năm 2005 khiến sự linh hoạt về tài chính công ty chưa cao.

3.8. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty

Ngành xây dựng cơ bản, thi công xây lắp là một loại hình sản xuất theo đơn đặt hàng, đấu thầu. Các sản phẩm xây lắp được sản xuất ra theo yêu cầu về giá trị sử dụng, về chất lượng đã định của người giao, người nhận, cho nên tiêu thụ sản phẩm xây lắp tức là bàn giao công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành cho đơn vị giao nhận thầu và thu tiền về. Việc tiêu thụ sản phẩm chịu ảnh hưởng khách quan đến chế độ thanh toán theo hạng mục công trình và khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, hoặc thanh toán theo đơn vị hạng mục công trình đã hoàn thành. Do đó, doanh thu cũng phụ thuộc vào thời gian thi công và tiến độ hoàn thành công việc. Vì vậy biện pháp tăng doanh thu từ đó tăng lợi nhuận là:

• **Thứ nhất :**

Công ty cần đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, tìm kiếm các hợp đồng mới, nâng cao khả năng đấu thầu để tăng doanh thu từ đó nâng cao lợi nhuận. Để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình công ty có thể áp dụng các biện pháp sau :

+ Phải thường xuyên nâng cao chất lượng các công trình thi công để tạo uy tín trên thị trường, để làm được việc này công ty cần phải chú trọng đến chất lượng nguyên vật liệu đầu vào phải đảm bảo đúng thông số kỹ thuật của công trình. Việc lựa chọn các nhà thầu phụ, các nhà cung ứng sao cho đảm bảo được chất lượng của công trình. Đồng thời nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân, kỹ sư, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động, luôn đổi mới máy móc, thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật. Công ty phải xây dựng chế độ quản lý và đổi mới thiết bị máy móc phục vụ cho thi công một cách hợp lý. Thay vì sử dụng máy móc đã cũ lạc hậu công ty có thể tiến hành thuê.

+ Mở rộng thêm các chi nhánh trên toàn quốc, đặc biệt là những nơi có các dự án xây dựng các công trình của Nhà nước, dự án phát triển các khu công nghiệp, các khu chế xuất để nắm bắt được nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm của công ty cũng như dễ dàng hơn khi thi công các công trình. Hiện nay công ty có 9 xí nghiệp, chi nhánh tuy nhiên doanh thu vẫn chiếm số lượng nhỏ, chưa xứng đáng với tiềm năng. Công ty có thể tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt các nước trong khu vực trong lĩnh vực vận tải và thi công các công trình. Muốn vậy chất lượng thi công các công trình đạt tiêu chuẩn quốc tế, thực hiện tiết kiệm chi phí để hạ giá thành nâng cao khả năng cạnh tranh.

• **Thứ hai:**

+ Do đặc điểm sản xuất kinh doanh của ngành là chu kỳ sản xuất dài, cho nên thành phần và kết cấu chi phí sản xuất không những phụ thuộc vào từng loại công trình mà còn phụ thuộc từng giai đoạn công trình. Trong thời gian thi công xây dựng, chi phí tiền lương để sử dụng máy móc thi công chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Thời kỳ tập trung thi công, chi phí nguyên vật liệu, thiết bị tăng lên. Thời kỳ hoàn thiện công trình thì chi phí tiền lương lại cao hơn. Trên thực tế, phần lớn chi phí của công ty đều nằm ở công trình chưa hoàn thành. Mặt khác, do điều kiện xây dựng mỗi công trình có những đặc điểm khác nhau, địa bàn hoạt động lại rộng, phân tán nên thiết bị, máy móc thi công, công nhân thường xuyên phải di

chuyên. Do đó sẽ phát sinh một số chi phí về điều động máy móc thiết bị đưa công nhân tới địa điểm thi công, chi phí tháo lắp, vận chuyển, chạy thử máy móc, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Vì vậy giảm chi phí là một trong những biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nếu giá thành chi phí quá cao công ty không có lãi thậm chí có thể lỗ. Bởi trong quá trình nhận thầu thi công các công trình, hạng mục công trình đã có bản dự toán thi công, nếu chi phí thực tế lớn hơn nhiều so với giá dự toán thì phần chênh lệch đó có thể không được quyết toán và khoản mục phát sinh này công ty phải chịu. Do vậy cần tiết kiệm tối đa các chi phí không cần thiết.

- Tiết kiệm nguyên vật liệu: Đây là khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất kinh doanh của công ty. Để tiết kiệm khoản mục này, công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Đặc biệt công ty cần theo dõi thường xuyên tình hình giá cả nguyên vật liệu xây dựng trên thị trường để dự đoán tăng giảm giá trong tương lai, từ đó có kế hoạch mua nguyên vật liệu một cách hợp lý tránh trường hợp mua với giá quá cao hoặc chậm tiến độ thi công để đợi nguyên vật liệu. Hiện nay tình hình giá cả nguyên vật liệu trong ngành xây dựng và vận tải đang thay đổi không ngừng như giá xăng dầu ngày càng có xu hướng tăng làm tăng giá thành vận chuyển và cũng là nguyên nhân tăng giá của thép, xi măng, cát, đá sỏi.....

- Xác định chế độ khấu hao cho thích hợp : Tài sản cố định được đưa vào sử dụng sẽ luôn có hao mòn tài sản. Đặc biệt, với sự phát triển không ngừng các ngành khoa học chế tạo và công nghệ thì tài sản không những bị hao mòn hữu hình mà hao mòn vô hình là khá lớn. Do vậy, công ty phải xác định được đủ cả hao mòn hữu hình lẫn vô hình để bảo toàn vốn, và kết chuyển vào chi phí một cách phù hợp.

- Công ty nên chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý tiền mặt, chế độ thanh toán, cần nhanh chóng giải quyết công nợ để thu hồi vốn tránh bị chiếm dụng vốn.

- Cần tiến hành biện pháp nhằm giảm chi phí lãi vay phải trả, hiện nay công ty đang huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau như vay ngân hàng, phát hành cổ phiếu... vì vậy cần sử dụng vốn cách hợp lý, tăng cường quản lý vốn lưu động, rút ngắn thời gian ở mỗi khâu mà vốn đi qua nhằm rút ngắn thời gian chu chuyển vốn lưu động, giảm số vốn lưu động nhất định vẫn đảm bảo được khối lượng sản xuất kinh doanh.

- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: Sắp xếp bộ máy quản lý gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả góp phần làm giảm chi phí nhân viên quản lý. Để có thể quản lý chi phí này một cách chặt chẽ, giảm đi các khoản chi phí bất hợp lý, công ty cần rà soát các khâu bằng cách tổ chức lao động hợp lý, các chính sách đổi mới công nghệ trong quản lý phải phù hợp khả năng tài chính của công ty, nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên quản lý. Đó là điều kiện tăng năng suất lao động, tăng chất lượng cung cấp dịch vụ, tăng lợi nhuận cho công ty.

- Để góp phần thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty đặc biệt là hoạt động đầu t- tài chính, em xin đ- a ra một số giải pháp sau:

+ Đổi mới các ph- ơng pháp kinh doanh để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất bằng cách luôn luôn tìm tòi, học hỏi để đề ra các ph- ơng pháp kinh doanh tối - u, tiết kiệm sức ng- ời, sức của mà vẫn đạt đ- ợc yêu cầu của công việc. Đây cũng là giải pháp tăng lợi nhuận của công ty, tăng tích lũy cho việc kinh doanh, mở rộng đầu t- giúp cho công ty thoát khỏi tình trạng thiếu vốn kinh doanh.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu t- tài chính và hoạt động khác. Để đáp ứng đ- ợc yêu cầu này, công ty phải hoàn thiện ngay khâu chứng từ, sổ sách, bảng biểu kế toán theo dõi chi tiết mọi hoạt động đầu t- tài chính và hoạt động khác của công ty. Có nh- vậy, một mặt mới cung cấp những thông tin cho quản trị công ty nhằm đánh giá và có những quyết định hợp lý chính xác cho việc lựa chọn đẩy mạnh hoạt động đầu t- tài chính. Mặt khác, nó cũng là những tài liệu phục vụ cho việc phân tích th- ờng xuyên hoạt động đầu t- tài chính và hoạt động khác để đạt đ- ợc kết quả kinh tế cao nhất, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG

Số 3 - Cù Chính Lan - Hồng Bàng- Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.240.757.063	54.368.976.195
I. Tiền và các khoản tong đồng tiền	110	V.01	1.212.663.298	2.599.828.893
1. Tiền	111		1.212.663.299	2.599.828.894
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.226.130.167	40.134.184.243
1. Phải thu khách hàng	131		34.429.276.009	24.820.917.520
2. Trả trước cho người bán	132		12.959.756.658	11.488.791.491
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.837.097.500	3.824.475.232
IV. Hàng tồn kho	140		24.295.529.651	11.264.877.888
1. Hàng tồn kho	141	V.03	24.295.529.652	11.264.877.888
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.503.432.273	1.308.976.607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		700.349.372	690.158.437
2. Thuế GTGT đọc khấu trừ	152		-	54.835.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	502.326
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.803.082.901	563.480.424
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.014.488.348	4.266.084.636
II. Tài sản cố định	220		3.425.203.711	3.757.230.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2.943.368.300	3.275.395.382
- Nguyên giá	222		7.684.536.573	9.056.117.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.741.168.273)	(5.780.721.959)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	481.835.411	481.835.411
V. Tài sản dài hạn khác	260		589.284.637	508.853.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		589.284.638	508.853.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.255.245.411	58.635.060.831

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG
Số 3 - Cù Chính Lan - Hồng Bàng- Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2009	Tại 01/01.2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		79.659.418.338	53.692.282.995
I. Nợ ngắn hạn	310		79.659.418.338	53.692.282.995
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	3.494.531.500	6.910.422.326
2. Phải trả người bán	312		13.245.280.047	4.898.745.247
3. Người mua trả tiền trước	313		25.358.536.493	14.895.730.275
4. Thuế và các khoản phải Nhà nước	314	V.07	4.302.552.578	3.678.864.455
5. Phải trả người lao động	315		224.924.368	26.304.977
6. Chi phí phải trả	316	V.08	25.889.099.265	17.096.482.811
7. Phải trả nội bộ	317		731.748.643	812.652.659
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	6.412.745.444	5.373.080.245
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.595.827.073	4.942.777.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	5.548.343.871	4.917.742.855
1. Vốn đầu t của chủ sở hữu	411		4.370.000.000	4.289.353.538
7. Quỹ đầu t phát triển	417		76.581.422	27.484.981
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		208.132.805	109.939.923
10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420		893.629.644	490.964.413
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		47.483.202	25.034.981
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		47.483.202	25.034.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.255.245.411	58.635.060.831

Hải Phòng, ngày 2 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

KẾT LUẬN

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại
công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long*

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định tài chính trong tương lai. Mọi quyết định trong quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên bảng báo cáo tài chính. Chính vì vậy việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng phải luôn luôn được cải tiến hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý Nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của thầy cô giáo, cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài “Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Xây dựng và Vận tải Thăng Long”. Em hy vọng, thông qua bài khoá luận của mình sẽ giúp cho người đọc hiểu hơn về công ty cũng như tình hình tài chính của công ty.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn -Thạc sĩ Đồng Thị Nga, các thầy cô trong tổ bộ môn quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long đã giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 30 tháng 5 năm 2009

Sinh viên

Vũ Hải Long

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “ Lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp “ - Chủ biên Tiến sỹ Nguyễn Văn Công – NXB Tài Chính
2. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” – PGS-TS Phạm Thị Gái, trường đại học Kinh tế quốc dân- NXB Giáo dục-1997
3. “ Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp” –PGS Nguyễn Thế Kiệt- NXB Tài chính
4. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh “ NXB thống kê

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I : MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1. Khái niệm báo cáo tài chính	3
2. Mục đích vai trò của báo cáo tài chính	3
<i>2.1. Mục đích của báo cáo tài chính</i>	3
<i>2.2. Vai trò của báo cáo tài chính</i>	4
3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	6
<i>3.1. Báo cáo tài chính năm</i>	6
<i>3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp</i>	6
4. Yêu cầu báo cáo tài chính	6
5. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	7
6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính.	8
<i>6.1. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính</i>	9
<i>6.2. Kỳ lập báo cáo tài chính</i>	9
<i>6.2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính năm</i>	9
<i>6.2.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)</i>	9
<i>6.2.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác</i>	10
<i>6.3. Thời hạn nộp báo cáo tài chính</i>	10
<i>6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước</i>	10
<i>6.3.2.. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác</i>	10
<i>6.4. Nơi nhận báo cáo tài chính</i>	11
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	12
1. Khái niệm và kế cấu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
<i>1.1. Khái niệm</i>	12
<i>1.2. Kế cấu</i>	12
2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh.	14
3. Nguồn số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 14	

3.1. Nguồn số liệu	14
3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	14
III/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	19
1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	19
1.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính	19
1.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính	19
1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	20
1.4. Chức năng của phân tích báo cáo tài chính	21
1.4.1. Chức năng đánh giá	21
1.4.2. Chức năng dự đoán	22
1.4.3. Chức năng điều chỉnh	22
2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính	23
2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính	23
2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính	23
2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang.....	23
2.2.2.. Phân tích xu hướng	24
2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)	24
2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.	24
2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối.....	25
3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh	25
3.1. Phương pháp chung	25
3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế	25
3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.....	26
3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ	27
3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27
3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính	28

3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động.....	28
3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời.....	29
CH- ONG II :THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG.....	31
I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG	31
1.Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	31
2. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty	33
2.1. Cơ cấu bộ máy quản lý và các đơn vị chức năng của công ty	34
2.2. Bộ máy Kế toán tại công ty	35
2.3.Hình thức hạch toán	37
2.4.Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng	38
II. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BCKQHĐKD TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG.....	39
1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại công ty.	39
1.1. Kiểm soát các chứng từ cập nhật.	39
1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian.....	40
1.3. Khóa sổ kế toán và lập bảng cân đối tài khoản sau khi kiểm kê.	40
2. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	52
2.1. Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty	52
III. THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG.....	58
1. Sự cần thiết của việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long.....	58
2. Các bước thực hiện phân tích, đánh giá tình hình tài chính cty năm 2009.	58

CHƯƠNG III HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG	61
I. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI THĂNG LONG.	61
1. Một số nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long.	61
<i>1.1. Những ưu điểm.</i>	61
<i>1.2. Những hạn chế</i>	62
<i>1.2.1. Những hạn chế về công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.</i>	62
II. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY:	64
III. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY	67
3.1. Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí doanh thu, lợi nhuận	66
3.2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009	69
<i>3.3. Phân tích sự biến động của giá vốn hàng bán và chi phí quản lý DN.</i>	73
3.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	76
3.5. Phân tích ảnh hưởng của các hoạt động đến lợi nhuận của Công ty	76
3.5.1 Phân tích ảnh hưởng của hoạt động tài chính đến lợi nhuận của công ty. ...	77
3.6. Phân tích tài chính tại Công ty thông qua các chỉ tiêu chính đặc trưng.	80
3.6.1 Phân tích một số chỉ tiêu sinh lời	80
3.7. Đánh giá chung tình hình tài chính của công ty	83
3.8. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty	83
KẾT LUẬN	88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	90